

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
KHOA KINH TẾ



BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Tên đề tài:

**NGHIÊN CỨU TỔ CHỨC KẾ TOÁN
CHO NHÀ HÀNG**

Giảng viên Hướng dẫn : Hoàng Văn Thịnh
Sinh viên thực hiện : Trần Thị Cẩm Tiên
MSSV : 1950CQ01006
Lớp : CKT50.4A
Khóa : 2019-2021

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
KHOA KINH TẾ

LỜI CẢM ƠN

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến Ban Giám Hiệu nhà trường cùng quý thầy cô của trường Cao đẳng Công Thương Việt Nam, đặc biệt là các thầy cô ở khoa Kinh Tế và những thầy cô cùng quý báu trong thời gian em học tập và rèn luyện tại trường.

Em cũng xin chân thành cảm ơn Ban Giám Hiệu và các thầy cô đã nhiệt tình hướng dẫn em hoàn thành bài báo cáo thực tập.

Em gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Ban Giám Hiệu và các thầy cô của công ty TNHH TM & DV Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam trong suốt quá trình thực tập tại công ty. Trong quá trình thực tập khó tránh khỏi những thiếu sót, kính mong cô, chị bỏ qua.



Em cũng xin chân thành cảm ơn Ban Giám Hiệu và các thầy cô đã nhiệt tình hướng dẫn em hoàn thành bài báo cáo thực tập.

Em gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Ban Giám Hiệu và các thầy cô của công ty TNHH TM & DV Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam trong suốt quá trình thực tập tại công ty. Trong quá trình thực tập khó tránh khỏi những thiếu sót, kính mong cô, chị bỏ qua.

Đồng thời, em cũng xin cảm ơn Ban Giám Hiệu và các thầy cô đã chế độ nên bài báo cáo cũng không thể thiếu được sự giúp đỡ và góp ý kiến cho em để em có thể học thêm nhiều kinh nghiệm và hoàn thành tốt hơn.

Tên đề tài:

NGHIÊN CỨU TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHO NHÀ HÀNG

Giảng viên Hướng dẫn : Hoàng Văn Thịnh

Sinh viên thực hiện : Trần Thị Cẩm Tiên

MSSV : 1950CQ01006

Lớp : CKT50.4A

Khóa : 2019-2021

TP HCM, tháng 7 năm 2021

LỜI CẢM ƠN

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến Ban Giám Hiệu nhà trường cùng quý thầy cô của trường Cao đẳng Công Thương Việt Nam, đặc biệt là các thầy cô ở khoa Kinh Tế và những thầy cô đã trực tiếp giảng dạy, truyền đạt những kiến thức vô cùng quý báu trong thời gian em học tập và nghiên cứu tại trường.

Em cũng xin chân thành cảm ơn thầy Hoàng Văn Thịnh đã nhiệt tình hướng dẫn em hoàn thành bài báo cáo thực tập.

Em gửi lời cảm ơn sâu sắc đến ban lãnh đạo, cùng với các cô, các chị phòng kế toán của công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc đã nhiệt tình hỗ trợ, giúp đỡ em trong suốt quá trình thực tập tại công ty để em có thể hoàn thành tốt bài báo cáo. Trong quá trình thực tập khó tránh khỏi những sai sót do lần đầu em tiếp xúc với công việc thực tế, kính mong cô, chị bỏ qua .

Đồng thời, do kinh nghiệm thực tiễn và trình độ lý luận còn hạn chế nên bài báo cáo cũng không tránh khỏi thiếu sót, em mong quý thầy cô bỏ qua và góp ý kiến cho em để em có thể học thêm nhiều kinh nghiệm và hoàn thành tốt hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

TP.HCM Tháng năm 2021

Sinh viên

Trần Thị Cẩm Tiên

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Việt Nam là một quốc gia có nền kinh tế tập trung và đang dần chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì thế chịu sự tác động không hề nhỏ của nền kinh tế và đó cũng là thách thức của các thành phần kinh tế. Do vậy các doanh nghiệp phải tìm ra một hướng đi hợp lý để tồn tại và đứng vững trên thị trường. Một trong số các giải pháp cần tìm là phải làm sao để tiết kiệm chi phí hết mức có thể, nâng cao hiệu quả hoạt động. Chính vì thế, để có thể làm được điều đó thì đòi hỏi doanh nghiệp phải tổ chức bộ máy kế toán tốt, hiệu quả, người làm kế toán phải hiểu biết sâu sắc về vai trò và nhiệm vụ của mình, đảm bảo tính trung thực. Công tác hạch toán phải có sự đổi mới để phù hợp với nhu cầu quản lý và các yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Công tác kế toán cần phải chi tiết, không thể bỏ qua một phần hành kế toán nào, mỗi phần hành đều có liên quan đến giá cả sản phẩm và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận thức được điều đó, trong thời gian thực tập tại chi nhánh công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc-Phước Lạc Viên, sau khi tìm hiểu thực tế tổ chức công tác kế toán, em đã quyết định lựa chọn đề tài: “ Nghiên cứu tổ chức kế toán cho nhà hàng “ để làm đề tài cho bài báo cáo thực tập tốt nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Thực hiện đề tài nhằm học hỏi nhiều hơn về những kiến thức thực tiễn, từ đó rút ra kinh nghiệm cho bản thân để làm tốt công tác sau này.

3. Phạm vi nghiên cứu

Không gian: Quá trình thực tập tại Chi nhánh công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc-Phước Lạc Viên

Thời gian: Từ ngày 5/5/2021 đến ngày 2/7/2021

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài này em sử dụng phương pháp quan sát, so sánh, tổng hợp

5. Kết cấu của báo cáo thực tập

Bài báo cáo thực tập tốt nghiệp của em gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về kế toán cho nhà hàng

Chương 2: Thực trạng kế toán nhà hàng tại Chi nhánh Công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc- Phước Lạc Viên

Chương 3: Nhận xét và kiến nghị

Do còn hạn chế về kiến thức nên bài báo cáo khó tránh được sai sót ,em mong rằng sẽ nhận được những ý kiến đóng góp từ quý thầy cô để em có cơ hội tích lũy kinh nghiệm hoàn thiện bản thân tốt hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1	1
CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN NHÀ HÀNG THEO THÔNG TƯ 133/2016/TT-BTC TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XUẤT NHẬP KHẨU TRẦN QUỐC-PHƯỚC LẠC VIÊN	1

1.1. Một số khái niệm	1
1.1.1. Khái niệm doanh thu	1
1.1.2. Khái niệm doanh thu hoạt động tài chính	1
1.1.3. Khái niệm thu nhập khác	1
1.1.4. Khái niệm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1
1.1.5. Khái niệm chi phí nhân công trực tiếp	1
1.1.6. Khái niệm chi phí sản xuất chung	1
1.1.7. Khái niệm giá thành sản phẩm	1
1.1.8. Khái niệm giá vốn hàng bán	1
1.1.9. Khái niệm chi phí tài chính	1
1.1.10.	Khái niệm chi phí bán hàng
1	
1.1.11. Khái niệm chi phí quản lý doanh nghiệp	1
1.1.12.	Khái niệm chi phí khác
1	
1.1.13.	Khái niệm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
1	
1.1.14.	Khái niệm kết quả kinh doanh
1	
1.2. Kế toán doanh thu và thu nhập khác	1
1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1
1.2.1.1. Điều kiện ghi nhận doanh thu	1
1.2.1.2. Tài khoản sử dụng và kết cấu	1
1.2.1.3. Chứng từ sổ sách sử dụng	1
1.2.1.4. Sơ đồ tài khoản	1
1.2.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	1
1.2.2.1. Nguyên tắc ghi nhận	1
1.2.2.2. Tài khoản sử dụng và kết cấu	1
1.2.2.3. Chứng từ sổ sách sử dụng	1

1.2.2.4.	Sơ đồ tài khoản	1
1.2.3.	Kế toán các khoản thu nhập khác	1
1.2.3.1.	Tài khoản sử dụng và kết cấu	1
1.2.3.2.	Chứng từ sổ sách sử dụng	1
1.2.3.3.	Sơ đồ tài khoản	1
1.3.	Kế toán chi phí	1
1.3.1.	Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	1
1.3.1.1.	Tài khoản sử dụng	1
1.3.1.2.	Phân loại chi phí sản xuất	1
1.3.1.2.1.	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1
1.3.1.2.1.1.	Tài khoản sử dụng và kết cấu	1
1.3.1.2.1.2.	Chứng từ sổ sách sử dụng	1
1.3.1.2.1.3.	Sơ đồ tài khoản	1
1.3.1.2.2.	Chi phí nhân công trực tiếp	1
1.3.1.2.2.1.	Tài khoản sử dụng và kết cấu	1
1.3.1.2.2.2.	Chứng từ sổ sách sử dụng	1
1.3.1.2.2.3.	Sơ đồ tài khoản	1
1.3.1.2.3.	Chi phí sản xuất chung	1
1.3.1.2.3.1.	Tài khoản sử dụng và kết cấu	1
1.3.1.2.3.2.	Chứng từ sổ sách sử dụng	1
1.3.1.2.3.3.	Sơ đồ tài khoản	1
1.3.2.	Kế toán tập hợp chi phí xác định kết kinh doanh	1
1.3.2.1.	Kế toán chi phí giá vốn	1
1.3.2.1.1.	Nguyên tắc ghi nhận	1
1.3.2.1.2.	Tài khoản sử dụng và kết cấu	1
1.3.2.1.3.	Phương pháp tính trị giá hàng xuất kho	1
1.3.2.1.4.	Chứng từ và sổ sách sử dụng	1
1.3.2.1.5.	Sơ đồ tài khoản	1

1.3.2.2.	Kế toán chi phí tài chính	1
1.3.2.2.1.	Nguyên tắc ghi nhận	1
1.3.2.2.2.	Tài khoản sử dụng và kết cấu	1
1.3.2.2.3.	Chứng từ và sổ sách sử dụng	1
1.3.2.2.4.	Sơ đồ tài khoản	1
1.3.2.3.	Kế toán chi phí bán hàng	1
1.3.2.3.1.	Nguyên tắc ghi nhận	1
1.3.2.3.2.	Tài khoản sử dụng và kết cấu	1
1.3.2.3.3.	Chứng từ và sổ sách sử dụng	1
1.3.2.3.4.	Sơ đồ tài khoản	1
1.3.2.4.	Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp	1
1.3.2.4.3.	Chứng từ và sổ sách sử dụng	1
1.3.2.4.4.	Sơ đồ tài khoản	1
1.3.2.5.	Kế toán chi phí khác	1
1.3.2.5.1.	Tài khoản sử dụng và kết cấu	1
1.3.2.5.2.	Chứng từ và sổ sách sử dụng	1
1.3.2.5.3.	Sơ đồ tài khoản	1
1.3.2.6.	Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1
1.3.2.6.1.	Nguyên tắc ghi nhận	1
1.3.2.6.2.	Tài khoản sử dụng và kết cấu	1
1.3.2.6.3.	Chứng từ và sổ sách sử dụng	1
1.3.2.6.4.	Sơ đồ tài khoản	1
1.4.	Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh	1
1.4.1.	Nguyên tắc xác định kết quả kinh doanh	1
1.4.2.	Tài khoản sử dụng và kết cấu	1
1.4.3.	Chứng từ sử dụng	1
1.4.4.	Sơ đồ tài khoản	1
CHƯƠNG 2		1

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN NHÀ HÀNG THEO THÔNG TƯ 133/2016/TT-BTC TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XUẤT NHẬP KHẨU TRẦN QUỐC- PHƯỚC LẠC VIÊN	1
2.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc	1
2.1.1. Thông tin chung	1
2.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển	1
2.1.3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	1
2.1.4. Sứ mệnh:	1
2.1.5. Tầm nhìn	1
2.1.6. Mục tiêu doanh nghiệp	1
2.1.7. Giới thiệu về cơ cấu của doanh nghiệp	1
2.1.7.1. Sơ đồ bộ máy	1
2.1.7.2. Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban	1
2.1.8. Giới thiệu về bộ máy kế toán của doanh nghiệp	1
2.1.8.1. Sơ đồ bộ máy kế toán	1
2.1.8.2. Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban :	1
2.1.8.3. Hình thức tổ chức kế toán	1
2.1.8.4. Sơ đồ luân chuyển chứng từ	1
2.1.9. Giới thiệu chung về chi nhánh Công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc – Phước Lạc Viên	1
2.1.9.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy	1
2.1.9.2. Chức năng nhiệm vụ	1
2.2. Thực trạng kế toán doanh thu và thu nhập	1
2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1
2.2.1.1. Quy trình ghi nhận doanh thu của nhà hàng	1
2.2.1.2. Sơ đồ quy trình ghi nhận doanh thu	1
2.2.1.3. Sơ đồ quy trình ghi sổ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1
2.2.1.4. Chứng từ sổ sách sử dụng	1

2.2.1.5.	Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty	1
2.2.2.	Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	1
2.2.2.1.	Chứng từ sử dụng	1
2.2.2.2.	Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty	1
2.2.3.	Kế toán thu nhập khác	1
2.3.	Thực trạng kế toán chi phí	1
2.3.1.	Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	1
2.3.1.1.	Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	1
2.3.1.1.1.	Nguyên tắc tính giá nhập kho	1
2.3.1.1.1.1.	Trị giá hàng nhập kho	1
2.3.1.1.1.2.	Chi phí mua hàng	1
2.3.1.1.3.	Một số nghiệp vụ mua hàng phát sinh tại công ty	1
2.3.1.1.4.	Quy trình ghi sổ chi phí nguyên vật liệu	1
2.3.1.1.5.	Chứng từ và sổ sách sử dụng	1
2.3.1.1.6.	Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty	1
2.3.1.2.	Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	1
2.3.1.2.1.	Sơ đồ quy trình ghi sổ chi phí nhân công trực tiếp	1
2.3.1.2.2.	Chứng từ và sổ sách sử dụng	1
2.3.1.2.3.	Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty	1
2.3.1.3.	Kế toán chi phí sản xuất chung	1
2.3.1.3.1.	Sơ đồ quy trình ghi sổ chi phí sản xuất chung	1
2.3.1.3.2.	Chứng từ và sổ sách sử dụng	1
2.3.1.3.3.	Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty	1
2.3.1.4.	Tính giá thành sản phẩm chế biến cho nhà hàng	1
2.3.1.4.1.	Sơ đồ quy trình tính giá thành	1
2.3.1.4.2.	Hạch toán nghiệp vụ tính giá thành tại nhà hàng	1
2.3.2.	Kế toán tập hợp chi phí xác định kết quả kinh doanh	1
2.3.2.1.	Kế toán chi phí giá vốn hàng bán	1

2.3.2.1.1. Sơ đồ quy trình ghi sổ giá vốn hàng bán	1
2.3.2.1.2. Chứng từ và sổ sách sử dụng	1
2.3.2.1.3. Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty	1
2.3.2.2. Kế toán chi phí tài chính	1
2.3.2.2.1. Chứng từ và sổ sách sử dụng	1
2.3.2.2.2. Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty	1
2.3.2.3. Kế toán chi phí bán hàng	1
2.3.2.3.1. Sơ đồ quy trình ghi sổ chi phí bán hàng	1
2.3.2.3.2. Chứng từ và sổ sách sử dụng	1
2.3.2.3.3. Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty	1
2.3.2.4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp	1
2.3.2.4.1. Sơ đồ quy trình ghi sổ chi phí quản lý doanh nghiệp	1
2.3.2.4.2. Chứng từ và sổ sách sử dụng	1
2.3.2.4.3. Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty	1
2.3.2.5. Kế toán chi phí khác	1
2.3.2.6.1. Quy trình ghi sổ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1
2.3.2.6.2. Chứng từ sổ sách sử dụng	1
2.3.2.6.3. Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty	1
2.4. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh	1
2.4.1. Chứng từ và sổ sách sử dụng	1
2.4.2. Kết chuyển doanh thu chi phí xác định kết quả hoạt động kinh doanh	1
CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT-KIẾN NGHỊ	1
3.1. Nhận xét	1
3.1.1. Mặt tích cực	1
3.1.2. Hạn chế	1
3.2. Đề nghị	1
3.3. Kết luận	1

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TSCĐ: Tài sản cố định	DV: Dịch vụ
BHXH: Bảo hiểm xã hội	DT: Doanh thu
BHYT: Bảo hiểm y tế	CK: Chiết khấu
KPCD: Kinh phí công đoàn	NVL: Nguyên vật liệu
BHTN: Bảo hiểm thất nghiệp	NVVP: Nhân viên văn phòng
SXC: Sản xuất chung	NVQLSX: Nhân viên quản lý sản xuất
SX: Sản xuất	XĐ KQHĐKD: Xác định kết quả hoạt động kinh doanh
SP: Sản phẩm	ĐT: Đầu tư
CPSXDDDĐK: Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	DP: Dự phòng
CPSXDDCK: Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	NVBH: Nhân viên bán hàng
CPSX: Chi phí sản xuất	QLDN: Quản lý doanh nghiệp
TK: Tài khoản	TNDN: Thu nhập doanh nghiệp
GTGT: Giá trị gia tăng	HĐ: Hóa đơn
TTĐB: Tiêu thụ đặc biệt	PNK: Phiếu nhập kho
XNK: Xuất nhập khẩu	PXK: Phiếu xuất kho
BVMT: Bảo vệ môi trường	NC: Nhân công

DANH MỤC BẢNG BIỂU

1. Hóa đơn GTGT đầu ra
2. Hóa đơn GTGT mua hàng của công ty trách nhiệm hữu hạn Đông Dược Vĩnh Xuân.
3. Sổ chi tiết mua hàng của nhà cung cấp Mai Thị Mạnh
4. Bảng tính tiền lương cho nhân viên sơ chế
5. Hóa đơn GTGT mua Gas của công ty TNHH MVT GAS Long Hoa
6. Hóa đơn GTGT của công ty CP Cấp Thoát Nước Tây Ninh
7. Sổ nhật ký chung(nghiệp vụ tập hợp chi chí sản xuất tính giá vốn món ăn tháng 6/2020)
8. Giá vốn một vài món ăn tháng 6
9. Phiếu chi mua giao hàng
10. Phiếu chi mua giấy in
11. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

DANH MỤC HÌNH VẼ

- Hình 1.1: Sơ đồ chữ T doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Hình 1.2: Sơ đồ chữ T doanh thu hoạt động tài chính
- Hình 1.3: Sơ đồ chữ T một số nghiệp vụ thu nhập khác
- Hình 1.4: Sơ đồ chữ T tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Hình 1.5: Sơ đồ chữ T tập hợp chi phí nhân công trực tiếp
- Hình 1.6: Sơ đồ chữ T tập hợp chi phí sản xuất chung
- Hình 1.7: Sơ đồ chữ T giá vốn hàng bán
- Hình 1.8: Sơ đồ chữ T chi phí tài chính
- Hình 1.9: Sơ đồ chữ T chi phí bán hàng
- Hình 1.10: Sơ đồ chữ T quản lý doanh nghiệp
- Hình 1.11: Sơ đồ chữ T chi phí khác
- Hình 1.12: Sơ đồ chữ T chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
- Hình 1.13: Sơ đồ chữ T xác định kết quả kinh doanh
- Hình 2.1: Sơ đồ bộ máy công ty
- Hình 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán
- Hình 2.3: Sơ đồ luân chuyển chứng từ
- Hình 2.4: Sơ đồ bộ máy chi nhánh
- Hình 2.5: Quy trình ghi nhận doanh thu của nhà hàng
- Hình 2.6 : Quy trình ghi sổ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Hình 2.7: Lưu đồ mua hàng của nhà hàng
- Hình 2.8: Sơ đồ quy trình ghi sổ chi phí nguyên vật liệu
- Hình 2.9: Quy trình ghi sổ chi phí nhân công trực tiếp
- Hình 2.10: Quy trình ghi sổ chi phí sản xuất chung
- Hình 2.11: Quy trình tính giá thành
- Hình 2.12: Quy trình ghi sổ giá vốn hàng bán
- Hình 2.13: Quy trình ghi sổ chi phí bán hàng
- Hình 2.14: Quy trình ghi sổ chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hình 2.15: Quy trình ghi sổ chi phí thuế TNDN

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN NHÀ HÀNG THEO THÔNG TƯ 133/2016/TT-BTC TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XUẤT NHẬP KHẨU TRẦN QUỐC-PHƯỚC LẠC VIÊN

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Khái niệm doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp trừ phần vốn góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

1.1.2. Khái niệm doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu từ các hoạt động tài chính mang lại như thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

1.1.3. Khái niệm thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu từ hoạt động xảy ra không thường xuyên, các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ.
- Giá trị số hàng khuyến mãi không phải trả lại nhà sản xuất.
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất.
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

1.1.4. Khái niệm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là biểu hiện bằng tiền của những nguyên vật liệu chủ yếu tạo thành thực thể của sản phẩm. Để thực hiện việc quản lý chi phí, nguyên vật liệu luôn được xây dựng định mức dựa trên yêu cầu của sản phẩm.

1.1.5. Khái niệm chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất ra sản phẩm, thực hiện dịch vụ hoặc trả cho lao động thuê ngoài theo từng loại công việc như: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCD, BHTN).

1.1.6. Khái niệm chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm

bao gồm: Chi phí lương nhân viên quản lý, vật liệu công cụ phục vụ cho sản xuất, khấu hao TSCĐ sử dụng trực tiếp sản xuất. Chi phí sản xuất chung là chi phí hỗn hợp, bao gồm các chi phí khả biến (biến phí) và chi phí bất biến (định phí). Chi phí sản xuất chung thường khó xác định cho từng sản phẩm riêng biệt, vì thế để xác định được thì doanh nghiệp phải phân bổ cho các sản phẩm theo những tiêu thức nhất định.

$$\text{Chi phí SXC phân bổ cho SP } i = \frac{\text{Tổng chi phí SXC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} \times \text{Tiêu thức phân bổ cho SP } i$$

S_{xc}

1.1.7. Khái niệm giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là toàn bộ chi phí sản xuất chi ra để sản xuất một đơn vị sản phẩm, dịch vụ cụ thể, đây là một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh hiệu quả việc sử dụng các nguồn lực và trình độ quản lý của doanh nghiệp. Giá thành sản phẩm bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung.

Công thức tính tổng giá thành:

$$\text{Tổng giá thành} = \text{CPSX DD ĐK} + \text{CPSX phát sinh trong kì} - \text{CPSX DD CK} - \text{Các khoản giảm giá thành}$$

1.1.8. Khái niệm giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá trị vốn của hàng bán đã tiêu thụ trong một khoảng thời gian cụ thể (trong một kỳ). Giá vốn hàng bán bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến quá trình tạo ra sản phẩm.

1.1.9. Khái niệm chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Bao gồm chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản lỗ.

1.1.10. Khái niệm chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Chi phí bán hàng được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, bao bì, dụng cụ, khấu hao TSCĐ, bảo hành, dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

1.1.11. Khái niệm chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp bỏ ra để thực hiện công tác quản lý.

1.1.12. Khái niệm chi phí khác

Chi phí khác những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp. Chi phí khác của doanh nghiệp có thể gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản.
- Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ.
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có).
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác.
- Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt vi phạm hành chính.
- Các khoản chi phí khác.

1.1.13. Khái niệm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

1.1.14. Khái niệm kết quả kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

1.2. Kế toán doanh thu và thu nhập khác

1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.2.1.1. Điều kiện ghi nhận doanh thu

Theo chuẩn mực số 14 ban hành ngày 31/12/2001 của Bộ Tài Chính doanh thu chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

1.2.1.2. Tài khoản sử dụng và kết cấu

Tài khoản sử dụng TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

Tài khoản 511 có 4 tài khoản cấp 2:

- TK 5111: Doanh thu bán hàng hóa
- TK 5112: Doanh thu bán thành phẩm
- TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
- TK 5118: Doanh thu khác

Kết cấu:

Bên nợ:

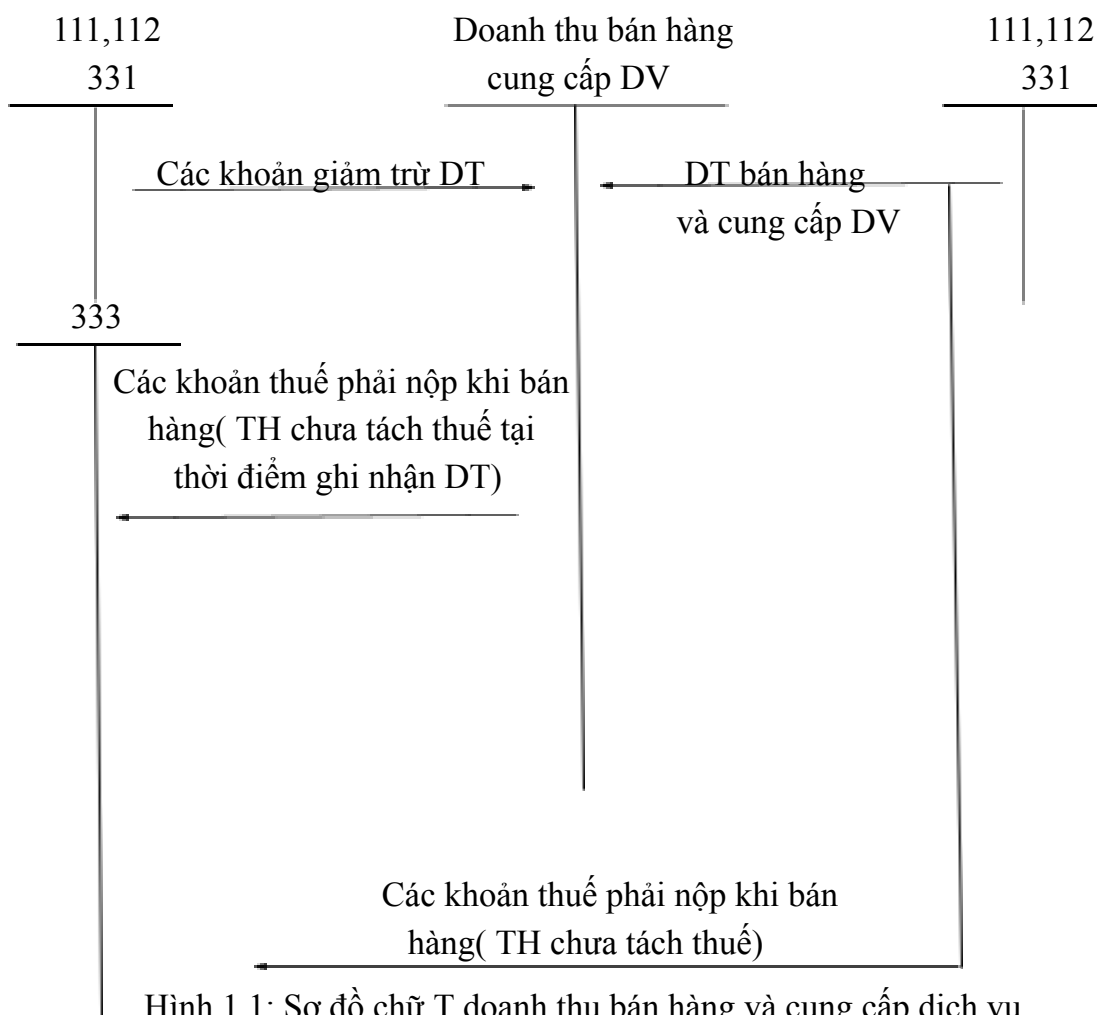
- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XNK, BVMT)
- Các khoản giảm trừ doanh thu
- Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên có: Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

1.2.1.3. Chứng từ sổ sách sử dụng

- Hoá đơn giá trị gia tăng
- Hoá đơn bán hàng
- Sổ chi tiết bán hàng
- Sổ cái TK 511

1.2.1.4. Sơ đồ tài khoản



Hình 1.1: Sơ đồ chữ T doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.2.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

1.2.2.1. Nguyên tắc ghi nhận

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư, thu nhập về các hoạt động đầu tư khác, lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ, lãi do bán ngoại tệ, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Đối với hoạt động mua, bán chứng khoán kinh doanh, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước, giá bán được tính theo giá trị hợp lý của khoản nhận được.

Đối với khoản doanh thu từ hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch lãi giữa giá ngoại tệ bán ra và giá ngoại tệ mua vào.

Đối với lãi tiền gửi: Doanh thu không bao gồm khoản lãi tiền gửi phát sinh do hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay sử dụng cho mục đích xây dựng tài sản dở dang.

Đối với tiền lãi phải thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: Doanh thu chỉ được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng.

Đối với khoản tiền lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư còn khoản lãi đầu tư nhận được từ các khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá gốc khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó.

1.2.2.2. Tài khoản sử dụng và kết cấu

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Kết cấu:

Bên nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có)
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên có: Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

1.2.2.3. Chứng từ sổ sách sử dụng

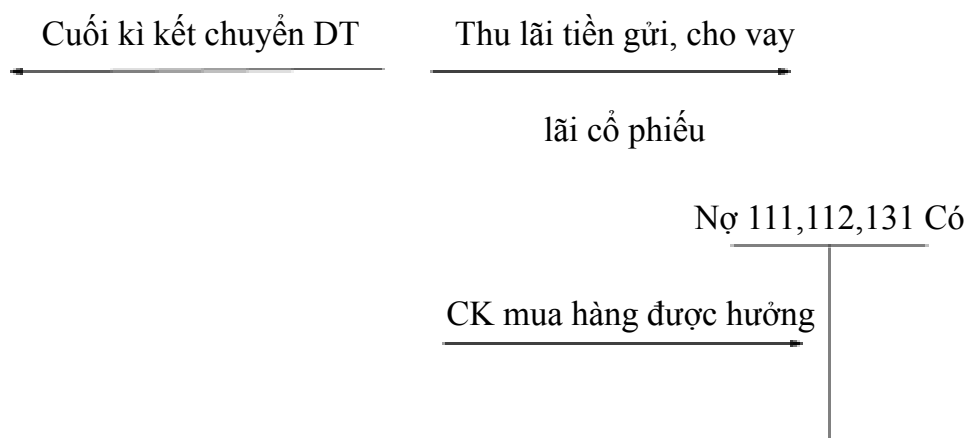
- Giấy báo có của ngân hàng
- Sổ chi tiết 515
- Sổ cái 515

1.2.2.4. Sơ đồ tài khoản

Nợ 911 Có

Nợ 515 Có

Nợ 111,112,131 Có



Hình 1.2: Sơ đồ chữ T doanh thu hoạt động tài chính

1.2.3. Kế toán các khoản thu nhập khác

1.2.3.1. Tài khoản sử dụng và kết cấu

Tài khoản sử dụng: TK 711 “ Thu nhập khác “

Kết cấu

Bên nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

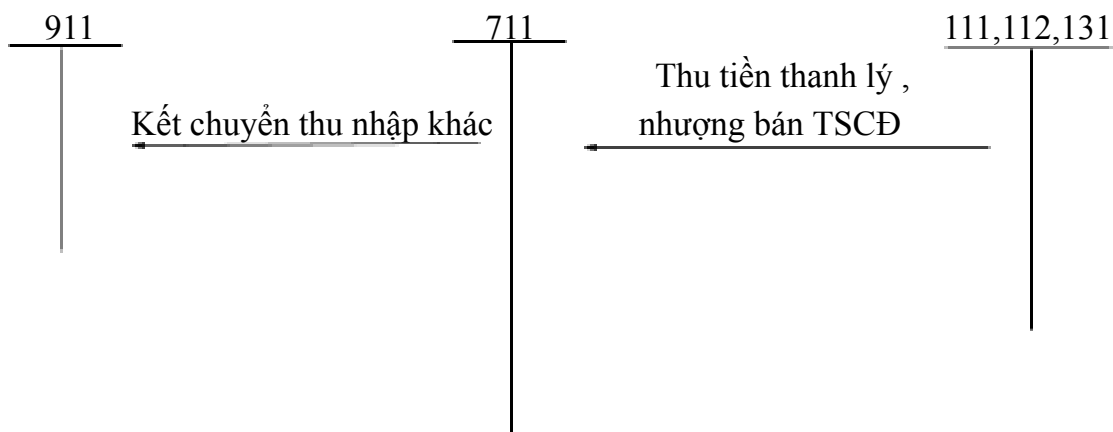
Bên có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

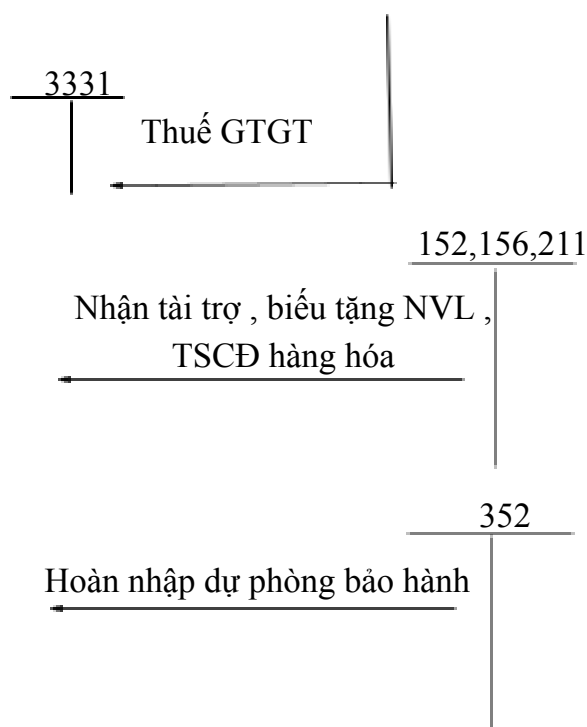
Tài khoản 711 - Thu nhập khác không có số dư cuối kỳ.

1.2.3.2. Chứng từ sổ sách sử dụng

- Phiếu thu
- Sổ chi tiết thu nhập khác
- Sổ cái TK 711

1.2.3.3. Sơ đồ tài khoản





Hình 1.3: Sơ đồ chữ T một số nghiệp vụ thu nhập khác

1.3. Kế toán chi phí

1.3.1. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

1.3.1.1. Tài khoản sử dụng

TK 154 “ Chi phí sản xuất – dở dang cuối kì ”

Do đặc thù kinh doanh nhà hàng nên sẽ không có dở dang cuối kì

TK 154 sẽ chia thành 3 TK cấp:

- TK 1541: Chi phí NVL trực tiếp
- TK 1542: Chi phí nhân công trực tiếp
- TK 1543: Chi phí sản xuất chung

1.3.1.2. Phân loại chi phí sản xuất

1.3.1.2.1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

1.3.1.2.1.1. Tài khoản sử dụng và kết cấu

Tài khoản sử dụng: TK 1541 “ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”

Kết cấu:

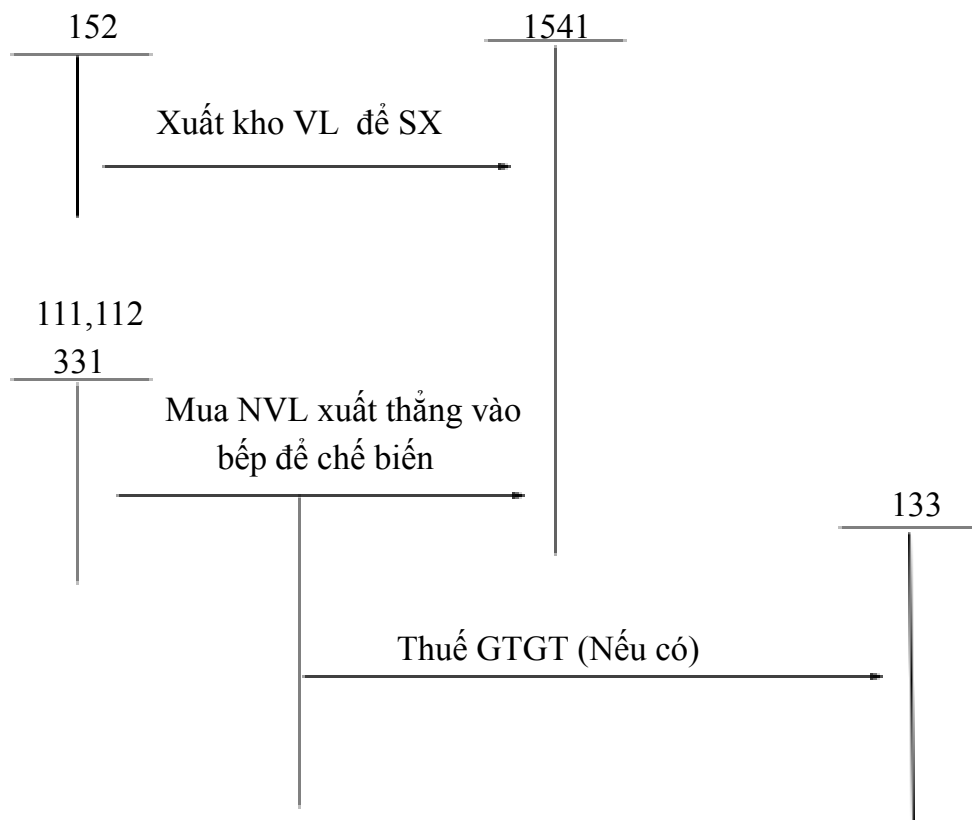
Bên nợ: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ.

Bên có: Trị giá thực tế của nguyên vật liệu.

1.3.1.2.1.2. Chứng từ sổ sách sử dụng

- Hóa đơn mua hàng.
- Bảng định lượng nguyên vật liệu
- Sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu.
- Sổ cái TK 1541

1.3.1.2.1.3. Sơ đồ tài khoản



Hình 1.4: Sơ đồ chữ T tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

1.3.1.2.2. Chi phí nhân công trực tiếp

1.3.1.2.2.1. Tài khoản sử dụng và kết cấu

Tài khoản sử dụng: TK 1542 “ Chi phí nhân công trực tiếp”

Kết cấu:

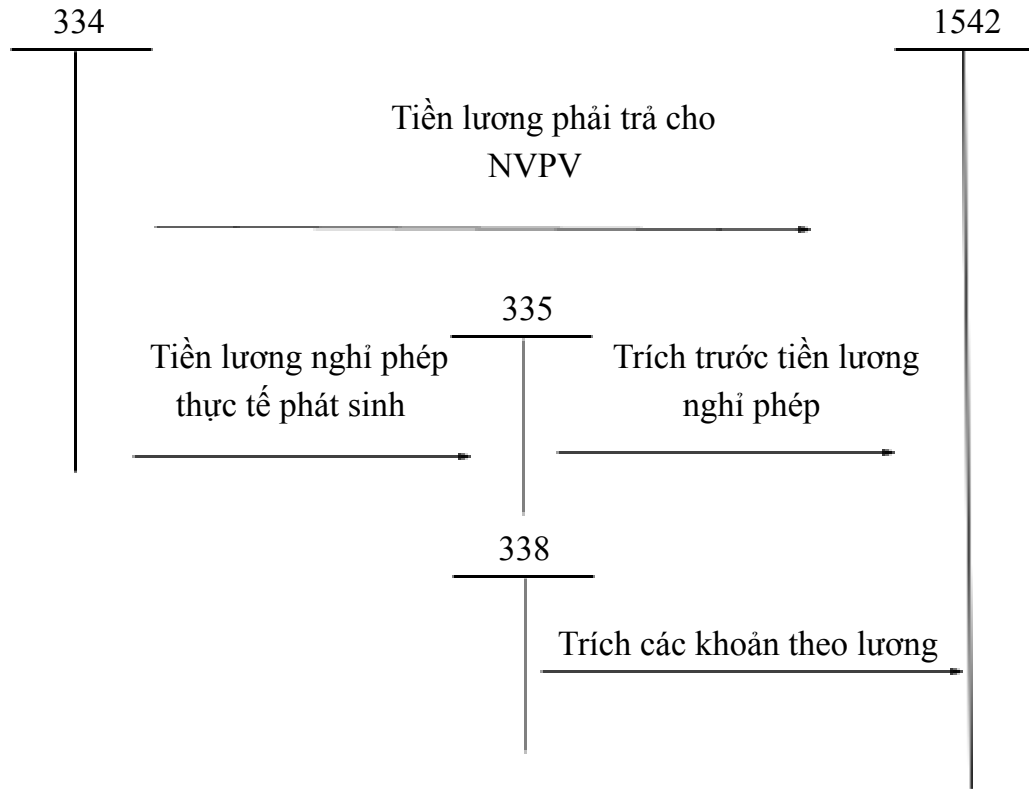
Bên nợ: Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ.

Bên có: Phản ánh chi phí nhân công vượt trên mức bình thường không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

1.3.1.2.2.2. Chứng từ sổ sách sử dụng

- Bảng phân bổ tiền lương
- Sổ chi tiết chi phí nhân công trực tiếp
- Sổ cái TK 1542

1.3.1.2.2.3. Sơ đồ tài khoản



Hình 1.5: Sơ đồ chữ T tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

1.3.1.2.3. Chi phí sản xuất chung

1.3.1.2.3.1. Tài khoản sử dụng và kết cấu

Tài khoản sử dụng: TK 1543 “ Chi phí sản xuất chung “

Kết cấu:

Bên nợ: Chi phí nhân sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ.

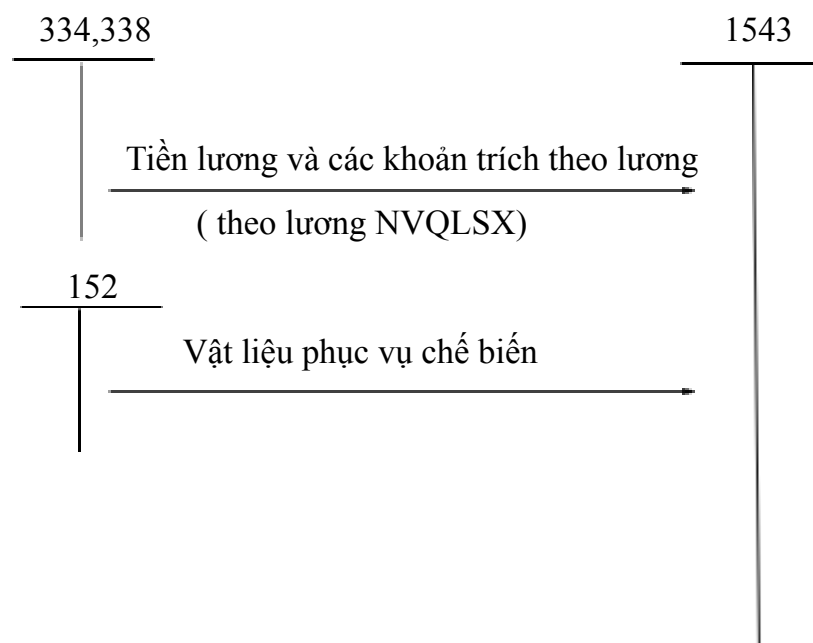
Bên có: Phản ánh chi phí sản xuất chung

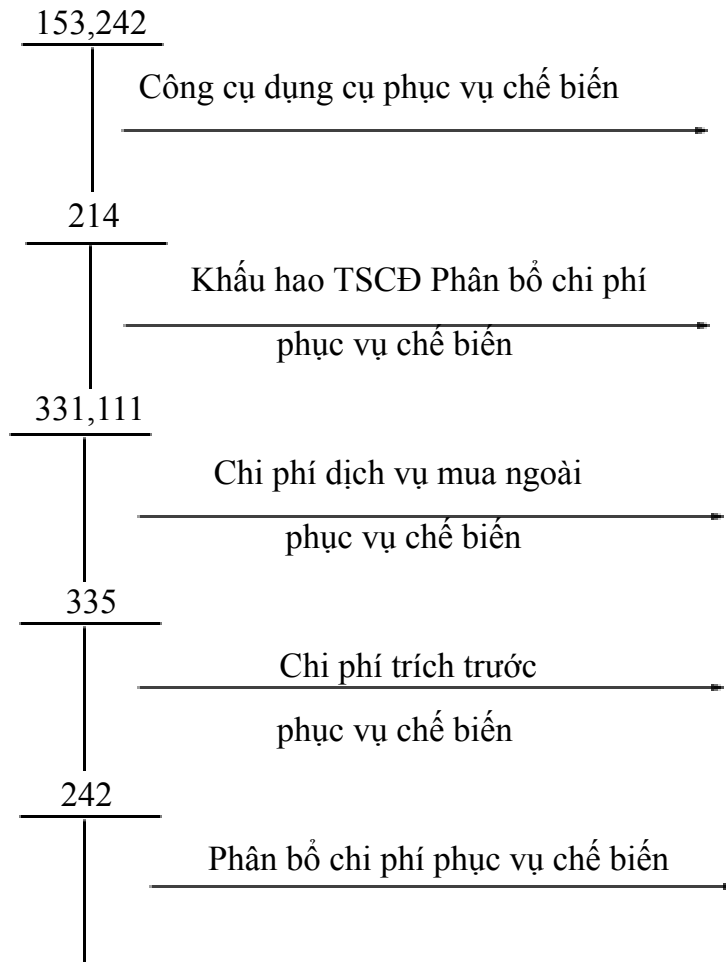
1.3.1.2.3.2. Chứng từ sổ sách sử dụng

- Phiếu nhập kho, xuất kho
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, CCDC

- Phiếu chi
- Hóa đơn mua hàng
- Sổ chi tiết chi phí sản xuất chung
- Sổ cái TK 1543

1.3.1.2.3.3. Sơ đồ tài khoản





Hình 1.6: Sơ đồ chữ T tập hợp chi phí sản xuất chung

1.3.2. Kế toán tập hợp chi phí xác định kết kinh doanh

1.3.2.1. Kế toán chi phí giá vốn

1.3.2.1.1. Nguyên tắc ghi nhận

Doanh nghiệp chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán nhưng chưa có hồ sơ để nghiệm thu.

Doanh nghiệp chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán

Số trích trước chi phí tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán.

1.3.2.1.2. Tài khoản sử dụng và kết cấu

Tài khoản sử dụng: TK 632 “ Giá vốn hàng bán “

Kết cấu:

Bên nợ: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.

Bên có: Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

1.3.2.1.3. Phương pháp tính trị giá hàng xuất kho

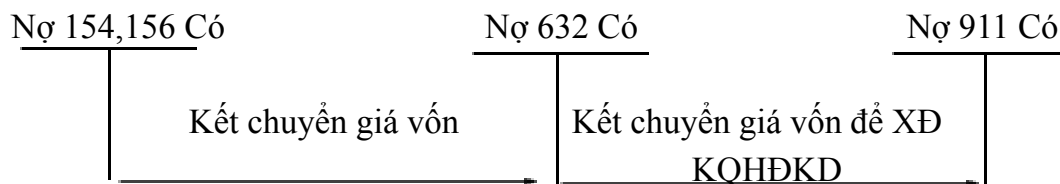
Có 4 phương pháp tính trị giá hàng xuất kho:

- Phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp nhập sau xuất trước (LIFO)
- Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp thực tế đích danh

1.3.2.1.4. Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Phiếu nhập kho
- Hóa đơn mua hàng.
- Phiếu chi.
- Sổ chi tiết giá vốn
- Sổ cái TK 632

1.3.2.1.5. Sơ đồ tài khoản



Hình 1.7: Sơ đồ chữ T giá vốn hàng bán

1.3.2.2. Kế toán chi phí tài chính

1.3.2.2.1. Nguyên tắc ghi nhận

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính.
- Chiết khấu thanh toán cho người mua.
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch bán chứng khoán.
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, lỗ bán ngoại tệ.
- Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.
- Các khoản chi phí tài chính khác.
- Phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

1.3.2.2.2. Tài khoản sử dụng và kết cấu

Tài khoản sử dụng: TK 635 “ Chi phí tài chính “

Kết cấu:

Bên nợ:

- Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
- Trích lập bổ sung dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước).

Bên có:

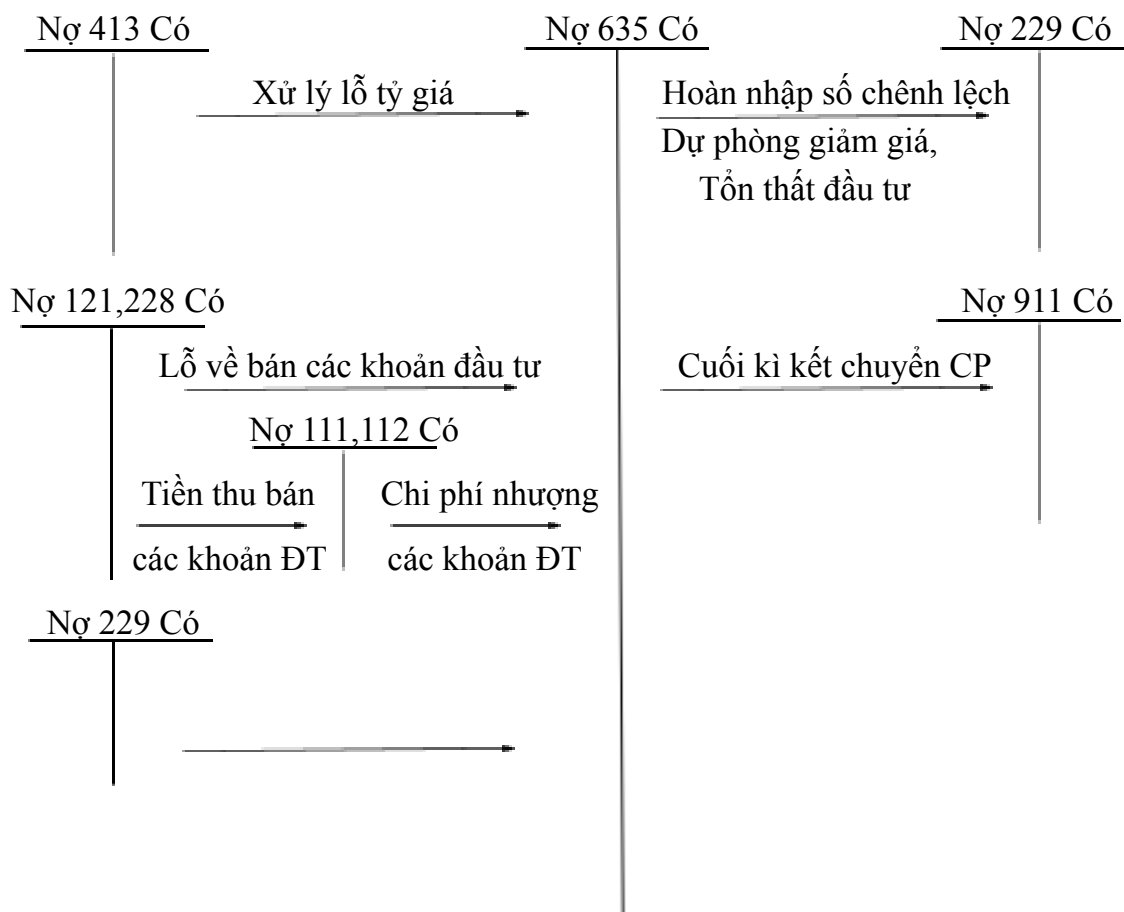
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết).
- Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính.
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.

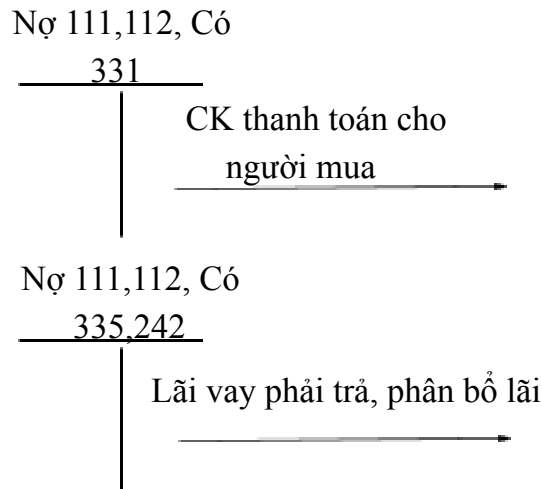
1.3.2.2.3. Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Giấy báo nợ của ngân hàng
- Sổ chi tiết chi phí tài chính
- Sổ cái TK 635

1.3.2.2.4. Sơ đồ tài khoản



Lập DP giảm giá,
Tồn thất



Hình 1.8: Sơ đồ chữ T chi phí tài chính

1.3.2.3. Kế toán chi phí bán hàng

1.3.2.3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động của nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...), chi phí bằng tiền khác.

1.3.2.3.2. Tài khoản sử dụng và kết cấu

Tài khoản sử dụng: TK 6421 “ Chi phí bán hàng “

Kết cấu:

Bên nợ: Các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

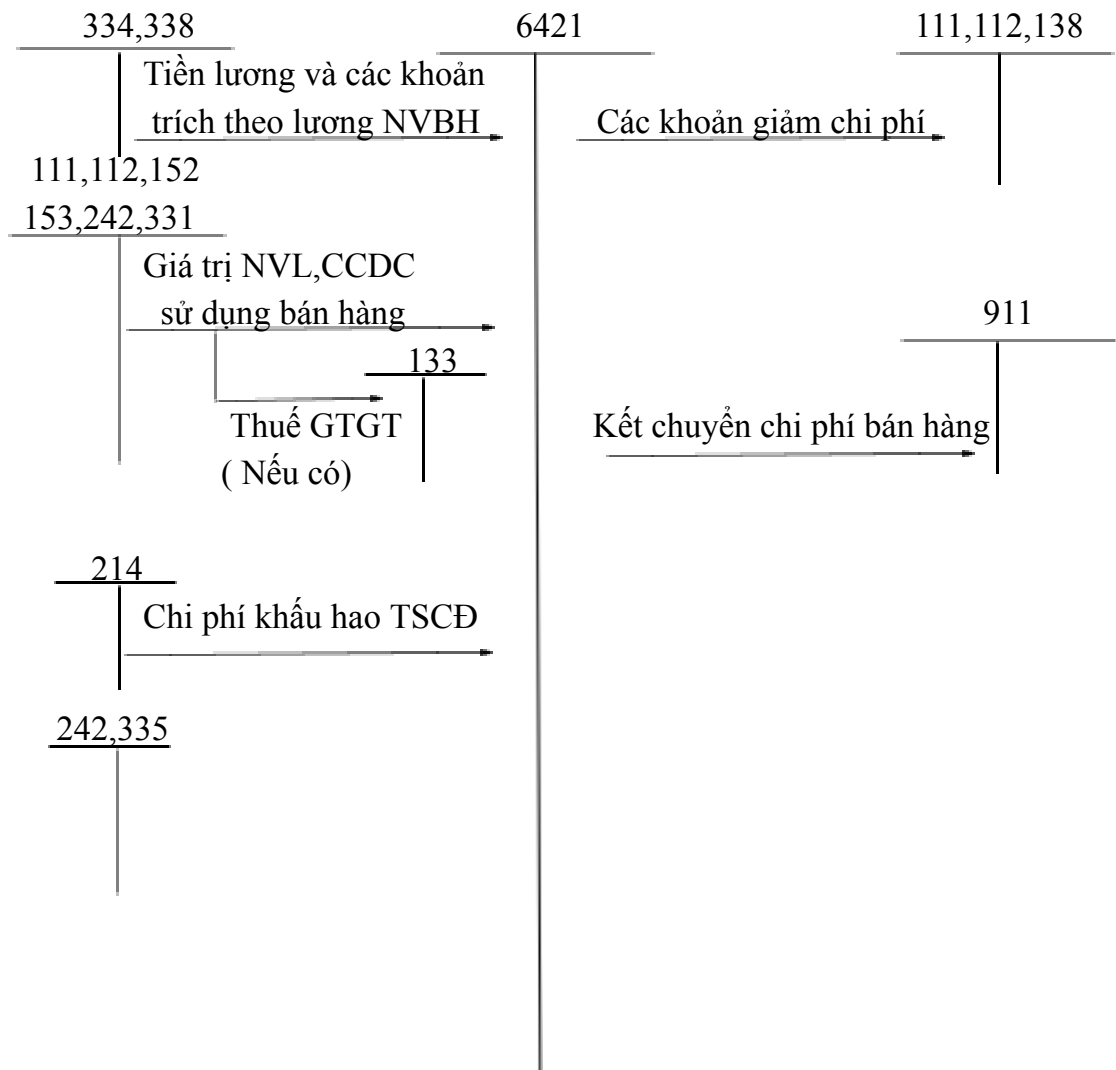
Bên có:

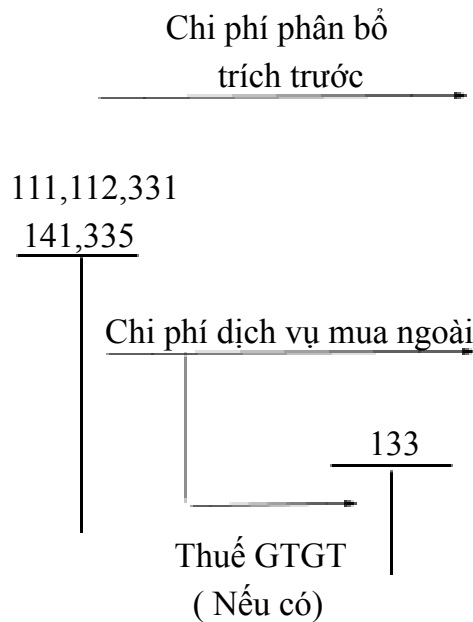
- Khoản được ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.
- Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” để XĐKQKD.

1.3.2.3.3. Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Bảng thanh toán tiền lương
- Phiếu chi
- Sổ chi tiết chi phí bán hàng
- Sổ cái TK 6421

1.3.2.3.4. Sơ đồ tài khoản





Hình 1.9: Sơ đồ chữ T chi phí bán hàng

1.3.2.4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

1.3.2.4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

1.3.2.4.2. Tài khoản sử dụng và kết cấu

Tài khoản sử dụng : TK 6422 “ Chi phí quản lý doanh nghiệp “

Kết cấu

Bên nợ:

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.
- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Bên có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

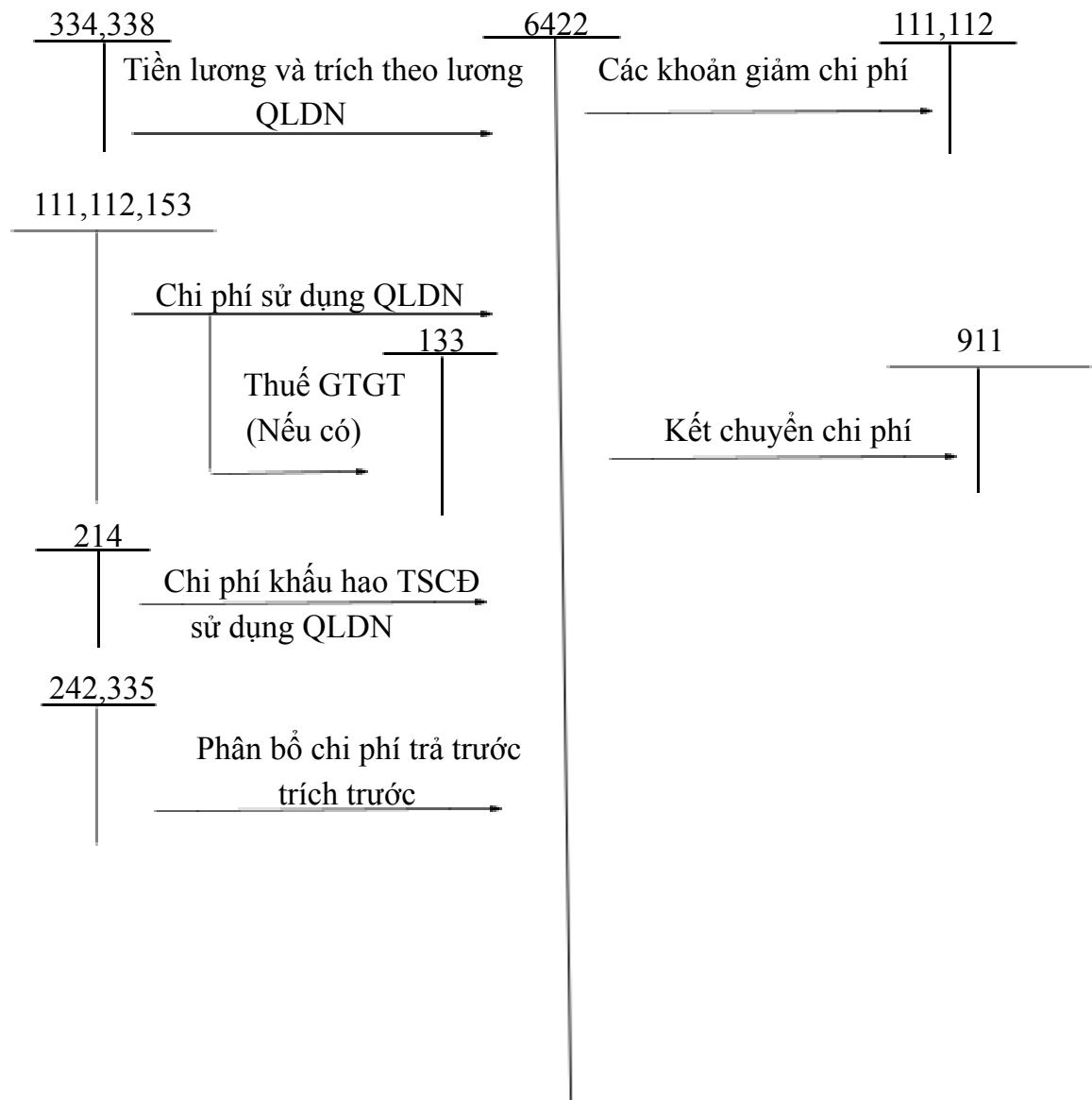
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”).

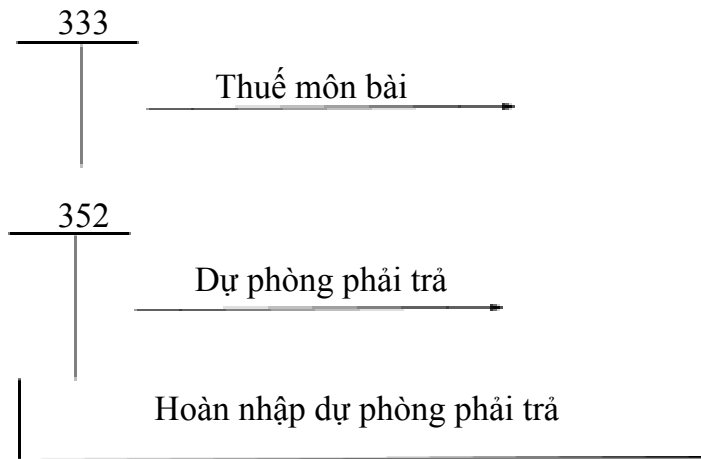
Tài khoản 6422 không có số dư cuối kỳ.

1.3.2.4.3. Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Hóa đơn GTGT
- Sổ chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp
- Sổ cái TK 6422

1.3.2.4.4. Sơ đồ tài khoản





Hình 1.10: Sơ đồ chữ T quản lý doanh nghiệp

1.3.2.5. Kế toán chi phí khác

1.3.2.5.1. Tài khoản sử dụng và kết cấu

Tài khoản sử dụng: TK 811 “Chi phí khác”

Kết cấu:

Bên nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh.

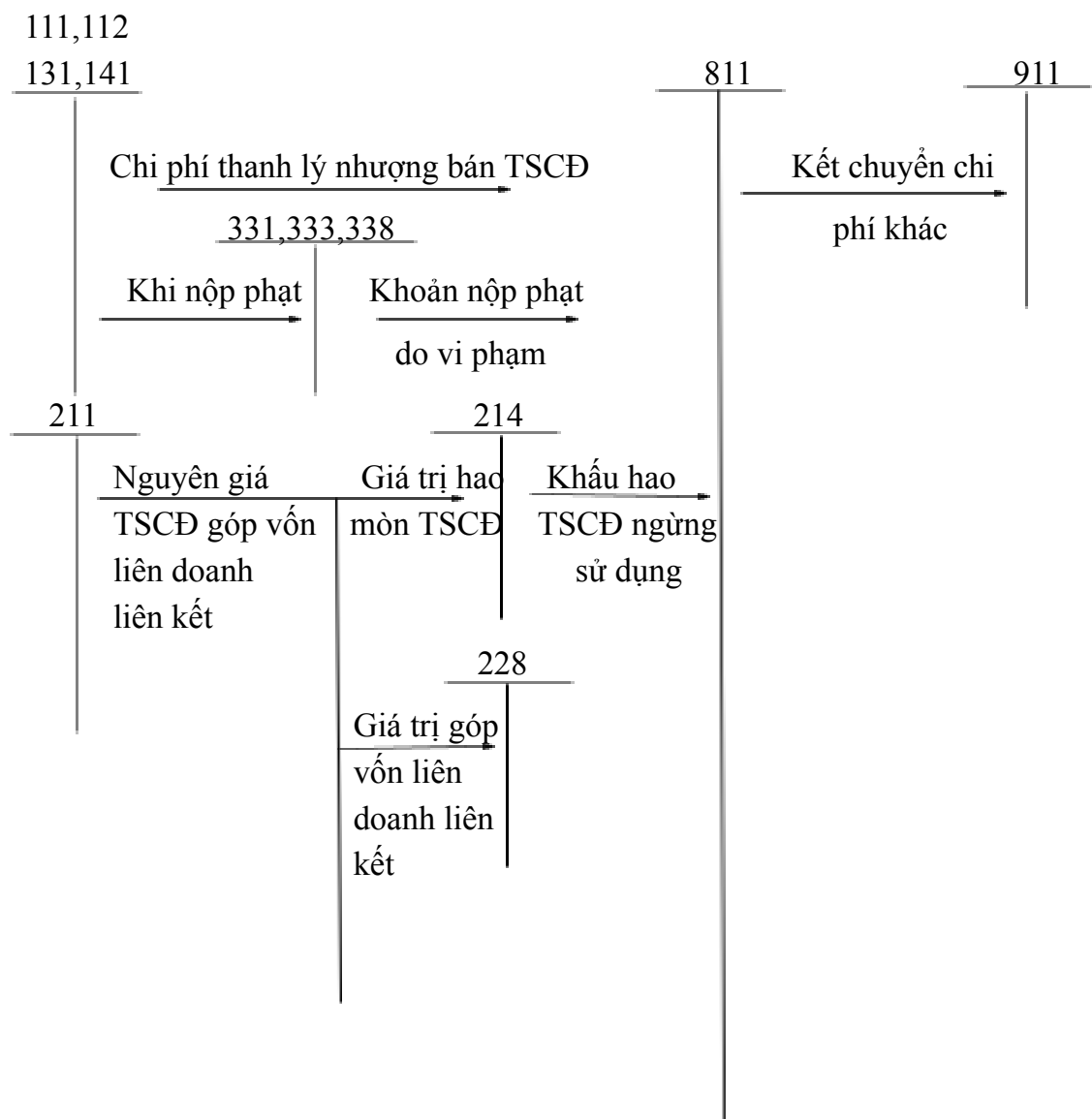
Bên có: Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ.

1.3.2.5.2. Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Phiếu chi
- Giấy báo nợ của ngân hàng
- Sổ chi tiết chi phí khác
- Sổ cái TK 811

1.3.2.5.3. Sơ đồ tài khoản



$$\frac{\text{Chênh lệch giá đánh giá}}{\text{lại nhỏ hơn giá trị còn lại}} \rightarrow \text{của TSCĐ}$$

Hình 1.11: Sơ đồ chữ T chi phí khác

1.3.2.6. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1.3.2.6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Hàng quý, kế toán căn cứ vào chứng từ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm phát hiện sai sót.

Đối với các sai sót trọng yếu, kế toán điều chỉnh hồi tố.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh vào tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh” để xác định lợi nhuận sau thuế trong kỳ kế toán.

1.3.2.6.2. Tài khoản sử dụng và kết cấu

Tài khoản sử dụng: TK 821 “ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp “

Kết cấu:

Bên nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện

sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện tại.

Bên Có:

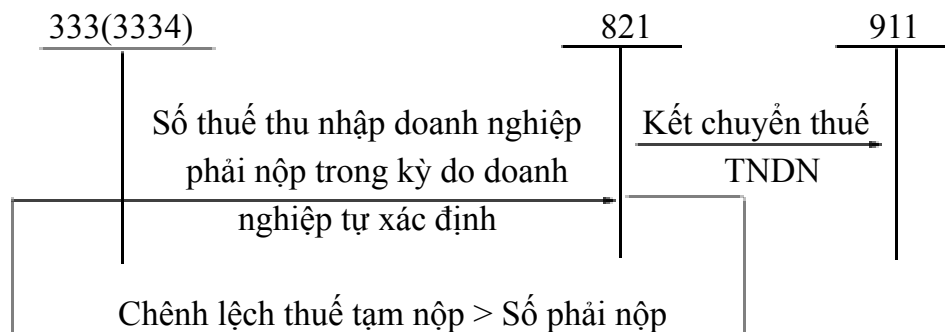
- Số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận trong năm.
- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện tại.
- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm vào tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 821 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” không có số dư cuối kỳ.

1.3.2.6.3. Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp
- Sổ chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
- Sổ cái TK 821

1.3.2.6.4. Sơ đồ tài khoản



Hình 1.12: Sơ đồ chữ T chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1.4. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh

1.4.1. Nguyên tắc xác định kết quả kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động.

Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

1.4.2. Tài khoản sử dụng và kết cấu

Tài khoản sử dụng : TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh “

Kết cấu:

Bên nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán.
- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

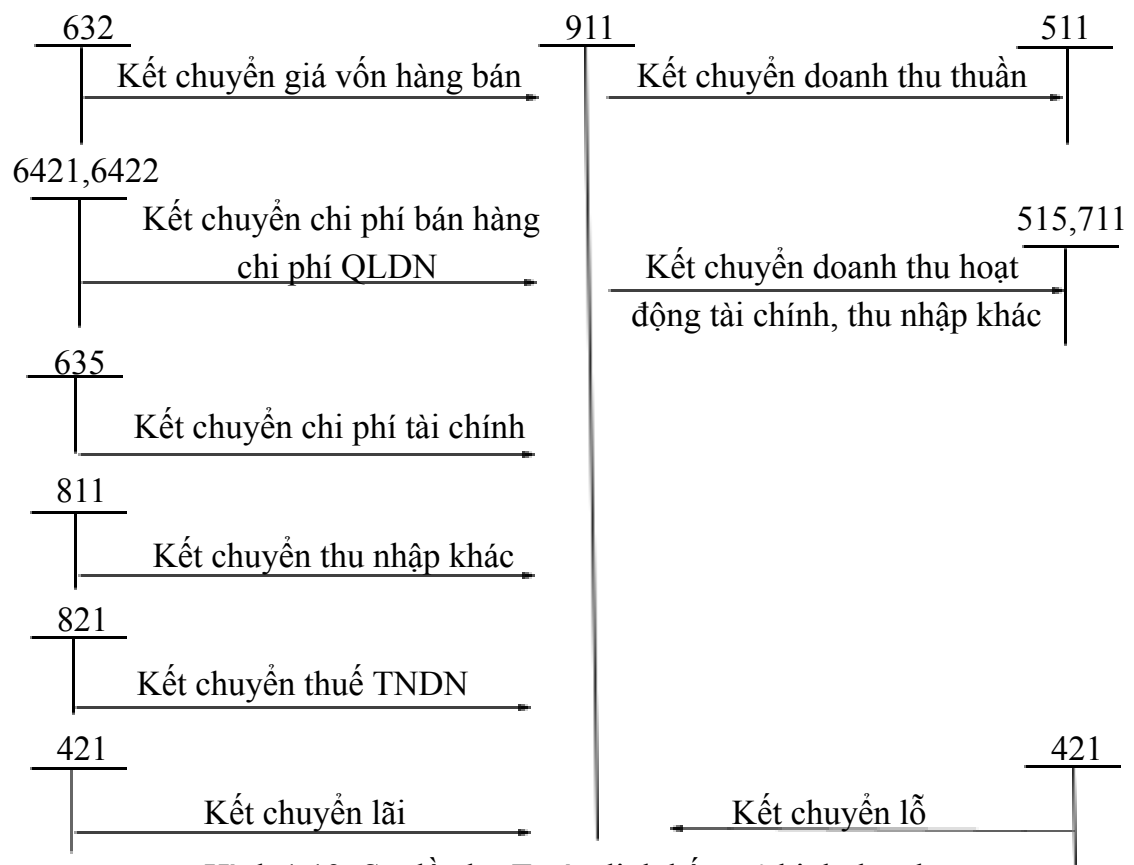
- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản kết chuyển giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

1.4.3. Chứng từ sử dụng

- Sổ kế toán
- Sổ thu chi

1.4.4. Sơ đồ tài khoản



Hình 1.13: Sơ đồ chữ T xác định kết quả kinh doanh

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN NHÀ HÀNG THEO THÔNG TƯ 133/2016/TT-BTC TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XUẤT NHẬP KHẨU TRẦN QUỐC- PHƯỚC LẠC VIÊN

2.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc

2.1.1. Thông tin chung

Tên công ty: CTY TNHH TM – DV – VT – XNK TRẦN QUỐC

Địa chỉ trụ sở chính: 173, Đường Phạm Văn Đồng, Khu Phố 3, Thị Trấn Hoà Thành, Huyện Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: (0276) 384 4552 – 097 488 8999

Fax : (0276) 364 8099

Email: tranquocoltd@gmail.com

Website: www.vantaitranquoc.com

Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 3900888464 do sở kế hoạch và đầu tư Tây Ninh ngày 16 tháng 04 năm 2010.

Công ty được thành lập và tổ chức hoạt động theo pháp luật nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Thực hiện chế độ kế toán theo thông tư 133/2016/TT-BTC và chế độ kế toán độc lập là một trong những đơn vị hoạt động trong ngành vận tải hàng hóa đường bộ.

2.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển

Tiền thân của Công ty TNHH TM – DV – Vận Tải – XNK Trần Quốc là Doanh Nghiệp Tư Nhân Trần Quốc được thành lập từ năm 2000.

Đầu tháng 05 năm 2010 các thành viên đã quyết định đưa DNTN này phát triển lên thành Công ty và đặt trụ sở tại 173, Đường Phạm Văn Đồng, Khu Phố 3, Thị Trấn Hoà Thành, Huyện Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh.

Ngày 10 tháng 12 năm 2014 công ty thành lập 1 chi nhánh

Công ty TNHH TM DV VT XNK -Khu nuôi trồng thủy sản và vui chơi giải trí sinh thái Long Trung -Số 17 Thượng Thâu Thanh khu phố Long Trung, phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh-MST: 3900888464-001

Ngày 21 tháng 1 năm 2020 công ty thành lập 2 chi nhánh

Công ty TNHH TM DV VT XNK -Phước Lạc Viên-Số 482-484 Điện Biên Phủ,khu phố Hiệp Thạnh,phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh-MST:3900888464-002

Công ty TNHH TM DV VT XNK -HOMESTAY TÍ NỊ - Số 145 đường A, Lộ Chánh Môn, khu phố 3, phường 4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh-MST:3900888464-003

Song, thể mạnh luôn được Công Ty chú trọng quan tâm đầu tư đúng mức từ nhân lực phục vụ, đến phương tiện kỹ thuật để ngày càng đáp ứng nhu cầu phục vụ vận chuyển hàng hoá cho khách hàng tốt hơn.Vẫn được xem là ngành nghề “ Chủ lực” đó là vận tải hàng hóa đường bộ cho tất cả các khách hàng ở mọi lúc, mọi nơi. 25 Trên mười năm phấn đấu và trưởng thành, Công ty TNHH TM – DV – Vận Tải – XNK Trần Quốc đã rút ra nhiều bài học kinh nghiệm từ thực tiễn để sẵn sàng phục vụ khách hàng, tạo ra sự tin tưởng tuyệt đối cho quý khách hàng, sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp, mối quan tâm của các quý công ty và khách hàng khi cần đến hợp tác để hợp đồng vận chuyển, tạo ra sự tin tưởng tuyệt đối cho quý khách hàng khi đã giao tài sản, hàng hóa cho công ty chúng tôi được phục vụ vận chuyển.

Từ năm 2010 đến nay công ty không có gì thay đổi vẫn giữ nguyên tên giao dịch và trụ sở làm việc, ngành nghề kinh doanh. Công ty hoạt động với tư cách pháp nhân độc lập và dưới sự lãnh đạo của Ban Giám Đốc cũng như những cố gắng và quyết tâm của tập thể cán bộ công nhân viên đã giúp công ty tạo được uy tín trong thị trường kinh doanh. Trong thời gian qua công ty đã được sự tin nhiệm của các khách hàng trong và ngoài tỉnh như: TP.HCM, Bình Dương, Vũng Tàu, Đồng Nai,...

Khởi đầu công ty chỉ có một số ít cán bộ công nhân viên đáp ứng nhu cầu của công ty đến nay nhờ sự quan tâm giúp đỡ tận tình của Ban Giám Đốc đã tạo điều kiện

cho nhân viên nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và tuyển thêm một số nhân lực mới để đáp ứng nhu cầu kinh doanh ngày càng phát triển của công ty.

Từ khi thành lập đến nay công ty đã nâng cấp phòng làm việc, trang bị thêm phòng ốc, máy móc mới, môi trường làm việc thoáng mát, thoải mái phục vụ cho công tác quản lý của cán bộ công nhân viên.

2.1.3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Chức năng:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.
- Buôn bán hàng nông sản.
- Buôn bán thực phẩm tổng hợp.
- Thông quan, mở tờ khai cho hàng hóa xuất khẩu – xuất nhập khẩu.

Nhiệm vụ:

- Lưu chuyển hàng hóa từ nơi thừa đến nơi thiếu.

Quyền hạn

- Được phép lưu thông vận chuyển hàng hóa đến tất cả các tỉnh thành trong và ngoài nước.
- Được phép cho thuê hoặc bán những xe tải và xe container đã được mua bằng vốn của Cty.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: Đầu tư gần 100 xe tải các loại và xe Container để phục vụ vận chuyển hàng hóa cho khách hàng bằng vốn của Cty.

2.1.4. Sứ mệnh:

Mang đến khách hàng sự hài lòng nhất bằng những dịch vụ có chất lượng tốt nhất.

Đảm bảo an toàn tính mạng con người và tài sản cho chủ phương tiện lẫn khách hàng.

Tạo môi trường làm việc đặc thù và ưu việt để nhân sự phát triển toàn diện.

Thực hiện sứ mệnh với phương châm: Chữ tín là “linh hồn” của doanh nghiệp. Nhờ vào đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, yêu nghề và nhiều hoài bão của công ty.

2.1.5. Tầm nhìn

Công ty Trần Quốc quyết tâm trở thành doanh nghiệp hàng đầu của Tây Ninh và trong khu vực về lĩnh vực thương mại, dịch vụ, vận tải, xuất nhập khẩu dựa trên uy tín và khả năng cung cấp phương tiện và dịch vụ vận chuyển.

Tạo nên sự khác biệt về chất lượng dịch vụ

2.1.6. Mục tiêu doanh nghiệp

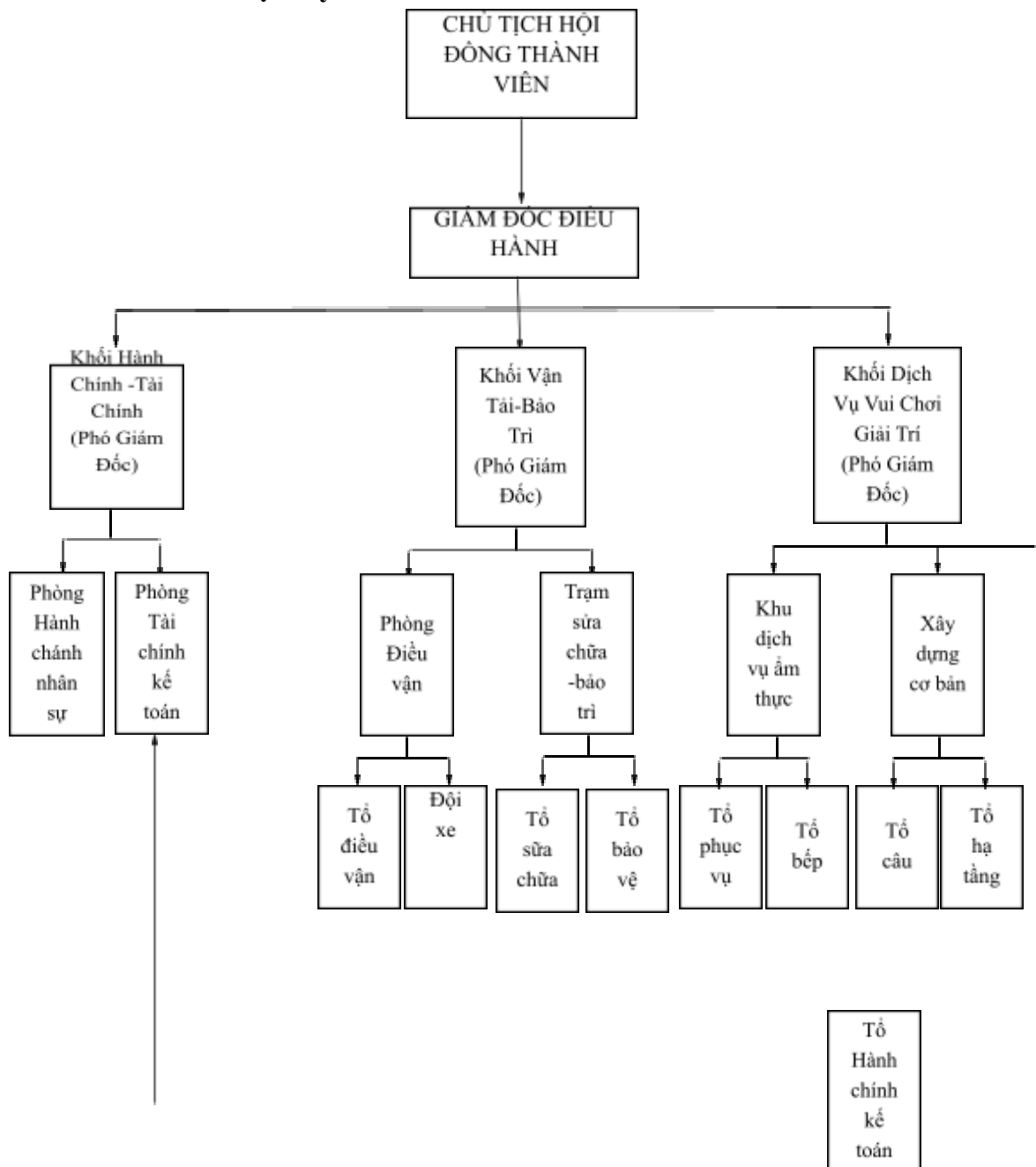
Đem đến cho khách hàng sự hài lòng nhất bằng những dịch vụ có chất lượng tốt nhất. Phát triển mở rộng các dịch vụ liên quan đến xuất nhập khẩu và vận tải như: Khai báo hải quan xuất nhập khẩu hàng hóa qua lại biên giới giữa Việt Nam và Campuchia; tư vấn miễn phí thủ tục xuất nhập khẩu, giúp khách hàng áp thuế một cách chính xác và tối ưu nhất; thanh lý tờ khai, làm thủ tục miễn, hoàn thuế nhập khẩu...

Đáp ứng được nhu cầu thị trường, bằng cách tổ chức khai thác tốt các dịch vụ hỗ trợ khách hàng, giúp doanh nghiệp hoạt động ổn định mang lại hiệu quả kinh tế cao. Đóng góp cho sự phát triển của tỉnh nhà.

2.1.7. Giới thiệu về cơ cấu của doanh nghiệp

Tổ chức bộ máy của công ty theo cơ cấu trực tuyến chức năng được đánh giá là khép kín và đa dạng có tổ chức hoạt động riêng được sự quản lý và điều hành của Chủ tịch hội đồng quản trị, Giám đốc, phó giám đốc, cùng với sự nhiệt tình của các phòng ban.

2.1.7.1. Sơ đồ bộ máy



Hình 2.1: Sơ đồ bộ máy công ty

Ghi chú:

- ←→ Quan hệ phối hợp
- Quan hệ chỉ đạo

2.1.7.2. Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban

Hội đồng thành viên: Là tổ chức cao nhất, có quyền quyết định mọi việc liên quan đến mục đích và quyền lợi của công ty. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát hoạt động của Giám Đốc và những cán bộ quản lý khác trong công ty.

Giám đốc điều hành: Có quyền quyết định mọi việc đến hoạt động kinh doanh của công ty, tuyển dụng và sa thải nhân viên, chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hợp đồng kinh tế, việc chấp hành quy định của công ty, Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Phó Giám Đốc: Làm việc dưới sự chỉ đạo của Giám Đốc, phụ trách theo dõi chỉ đạo và giám sát thực hiện công tác nghiệp vụ của đơn vị. Thực hiện các công việc theo sự ủy quyền của Giám đốc.

Phòng kế toán: Kiểm soát, chịu trách nhiệm về giấy tờ, các thủ tục liên quan đến Pháp luật. Phân công nhân sự tính toán, lưu giữ, nhập số liệu chi tiêu nội bộ. Lên kế hoạch chi tiêu tài chính.

Phòng hành chính nhân sự: Phụ trách mảng nhân sự của công ty, xây dựng cơ cấu tổ chức nhân sự, đánh giá công việc và nhân lực nhân sự.

Phòng điều vận: Giám sát hành trình của xe qua thiết bị giám sát, bố trí số lượng tài xế theo phương án kinh doanh, chịu trách nhiệm về sức khỏe của tài xế lái xe, theo dõi các điều kiện an toàn giao thông và đăng ký thực hiện tiêu chuẩn chất lượng vận tải.

Trạm sửa chữa bảo trì: Bảo dưỡng, sửa chữa xe của doanh nghiệp.

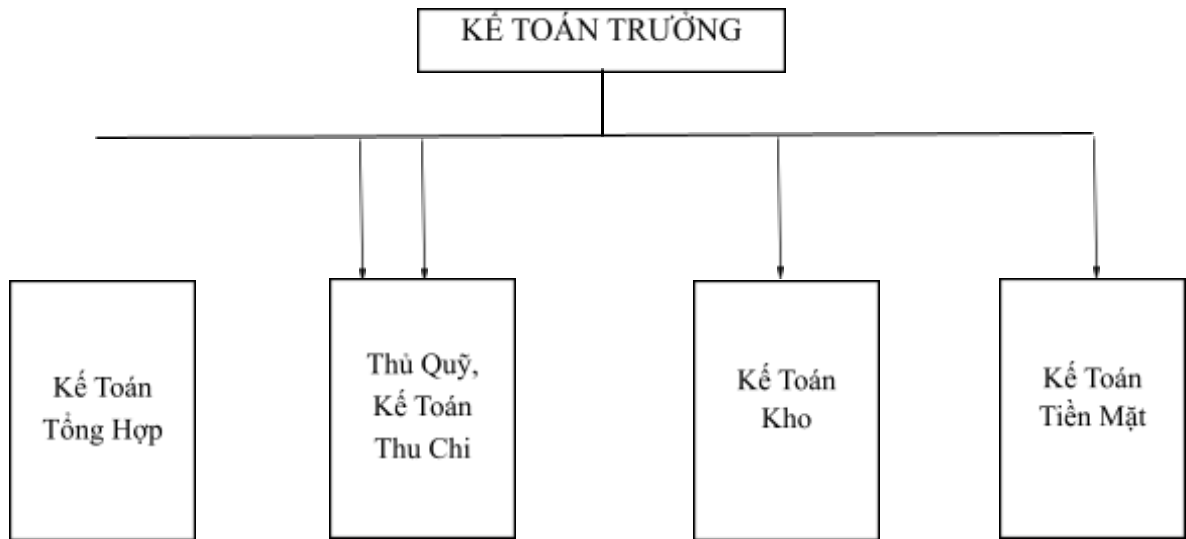
Khu dịch vụ ẩm thực: Phục vụ ẩm thực, vui chơi giải trí.

Xây dựng cơ bản: Là đội góp phần xây dựng lên công trình cảnh quan cho khu ẩm thực, dịch vụ.

2.1.8. Giới thiệu về bộ máy kế toán của doanh nghiệp

2.1.8.1. Sơ đồ bộ máy kế toán

Trong bất kì doanh nghiệp nào thì bộ phận kế toán là bộ phận không thể thiếu. Và công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc cũng thế, bộ phận kế toán đóng vai trò rất quan trọng, đảm bảo việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Tại công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc, bộ máy kế toán được thể hiện ở sơ đồ sau:



Hình 2.2: Sơ đồ bộ máy kế toán

2.1.8.2. Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban :

Kế toán trưởng: Là người quản lý hoạt động của bộ phận kế toán, giám sát và đảm bảo tính hợp pháp của sổ sách kế toán, lập báo cáo tài chính.

Kế toán tổng hợp: Là bộ phận thu thập, tổng hợp, xử lý, kiểm tra, ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp, họ chịu trách nhiệm về số liệu chi tiết đến tổng hợp trên sổ kế toán.

Kế toán thu chi: Kiểm tra số tiền trên phiếu thu, phiếu chi, số tiền thu và chi ra cho chính xác để nhập hoặc xuất quỹ tiền mặt. Thực hiện các nghiệp vụ thu, chi tiền.

Kế toán kho: Lập chứng từ nhập xuất, kiểm soát nhập xuất hàng tồn kho, lập báo cáo tồn kho, báo cáo nhập xuất tồn, trực tiếp tham gia đếm số lượng hàng nhập xuất kho, kiểm kê định kỳ và chịu trách nhiệm về biên bản kiểm kê, chi phí mua hàng.

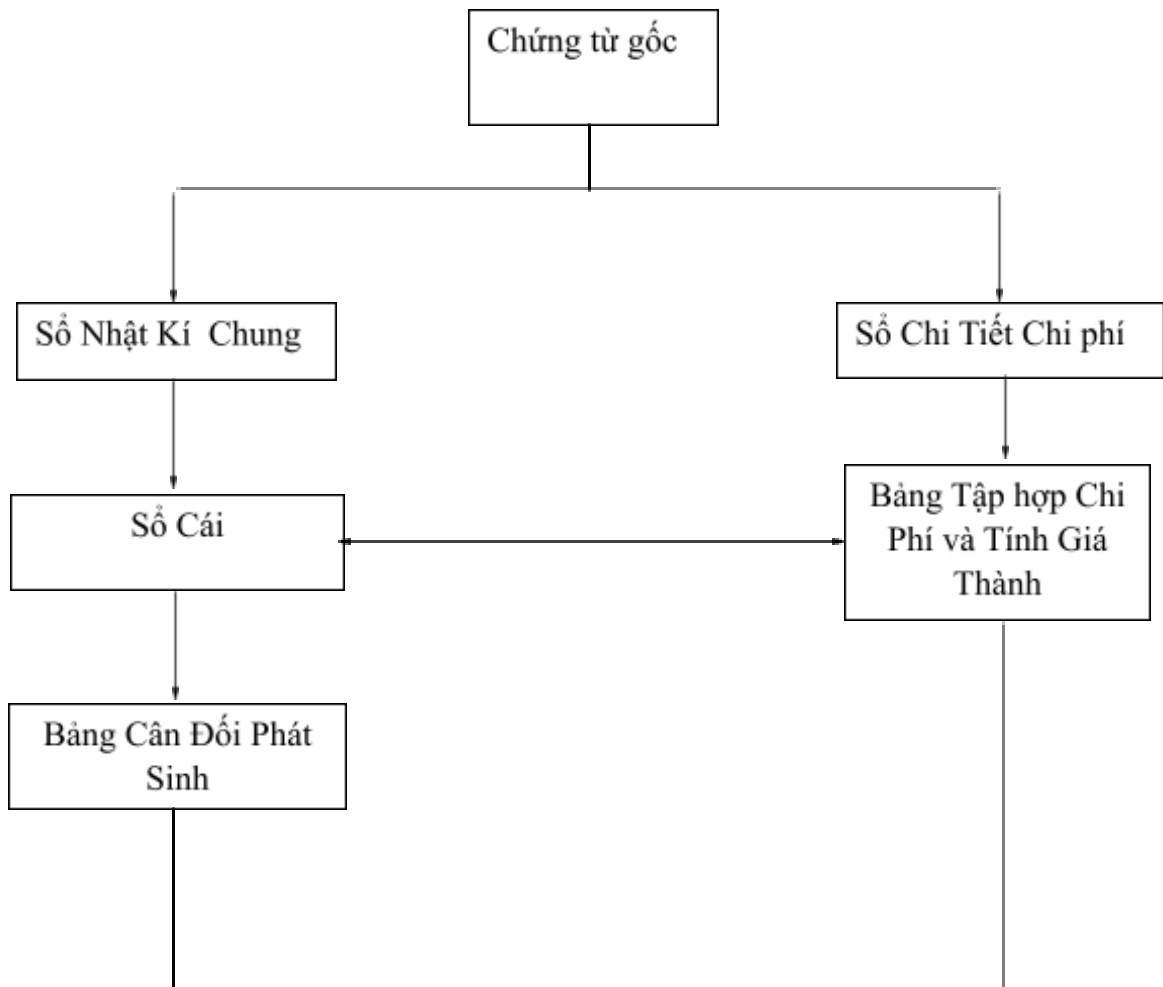
Kế toán tiền mặt: Lập chứng từ thu chi khi có phát sinh, hạch toán các nghiệp vụ phát sinh, kiểm tra đối chiếu số liệu trên chứng từ với số liệu trên sổ quỹ, lưu giữ chứng từ liên quan tiền mặt.

Thủ quỹ: Thực hiện vấn đề thu chi tiền mặt đảm bảo tính chính xác.

2.1.8.3. Hình thức tổ chức kế toán

- Công tác kế toán chủ yếu thực hiện trên máy vi tính.
- Các nghiệp vụ phát sinh sẽ nhập liệu trên phần mềm MISA.
- Các loại sổ công ty sử dụng: Sổ nhật kí chung, sổ quỹ tiền mặt, sổ cái, sổ chi tiết.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính trị giá hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
- Khai thuế theo phương pháp khấu trừ.

2.1.8.4. Sơ đồ luân chuyển chứng từ





Hình 2.3: Sơ đồ luân chuyển chứng từ

2.1.9. Giới thiệu chung về chi nhánh Công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc – Phước Lạc Viên

Sau một thời gian hoạt động, do nhu cầu của con người càng nâng cao, Công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc đã quyết định kịp thời thành lập thêm chi nhánh, đây là một quyết định đúng đắn, nhằm đáp ứng nhu cầu ăn uống của cư dân trong tỉnh cũng như ngoài tỉnh.

Thông tin về chi nhánh:

Tên giao dịch: Chi nhánh Công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc – Phước Lạc Viên

Địa chỉ: Số 482-484 Điện Biên Phủ, khu phố Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: (0276) 384 4552 – 097 488 8999

Fax: (0276) 364 8099

Email: tranquocoltd@gmail.com

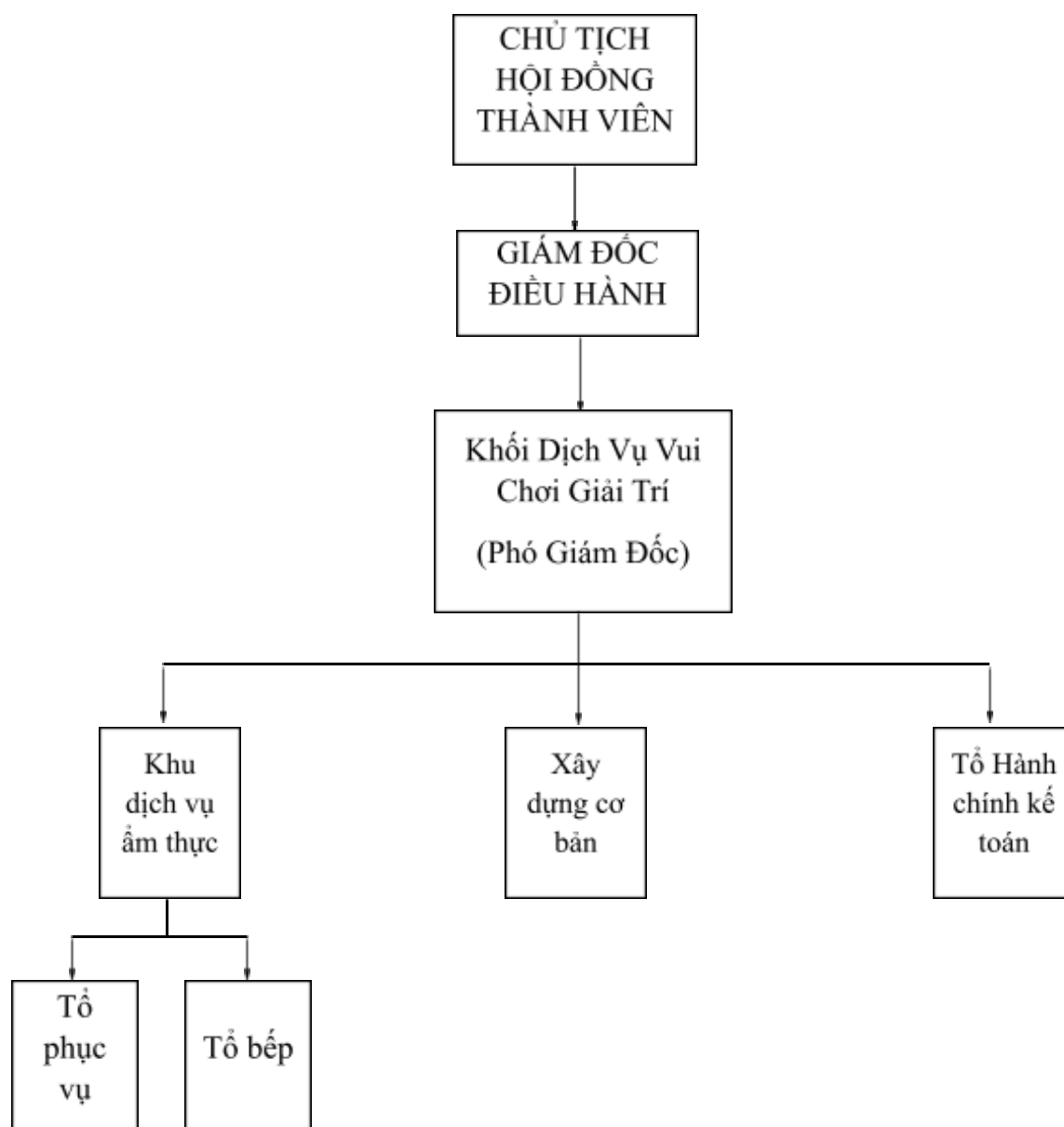
Website: www.vantaitranquoc.com

Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 3900888464-002 do sở kế hoạch và đầu tư Tây Ninh ngày 21 tháng 01 năm 2020.

Ngành nghề kinh doanh theo giấy Đăng kí kinh doanh:

- Bán lẻ đồ uống
- Dịch vụ phục vụ đồ uống
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Buôn bán thực phẩm
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Buôn bán tổng hợp
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Kinh doanh bất động sản quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2.1.9.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy



Hình 2.4: Sơ đồ bộ máy chi nhánh

2.1.9.2. Chức năng nhiệm vụ

Tổ bếp: Cung cấp kịp thời các loại thực phẩm tươi sống. Chế biến đảm bảo đúng tiêu chuẩn, hợp khẩu vị đối với từng đối tượng khách hàng. Thực hiện đầy đủ các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tổ phục vụ: Bố trí và hướng dẫn chỗ ăn uống cho khách. Phục vụ nhanh chóng, kịp thời đáp ứng nhu cầu của khách và có phong cách phục vụ đúng mực. Luôn giữ thái độ vui vẻ, hòa nhã tạo cảm giác thoải mái khi khách ăn.

Tổ hành chính kế toán: Kiểm tra nguyên vật liệu và ra định lượng nguyên vật liệu, nhập, xuất hàng hóa, quản lý doanh thu.

2.2. Thực trạng kế toán doanh thu và thu nhập

2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

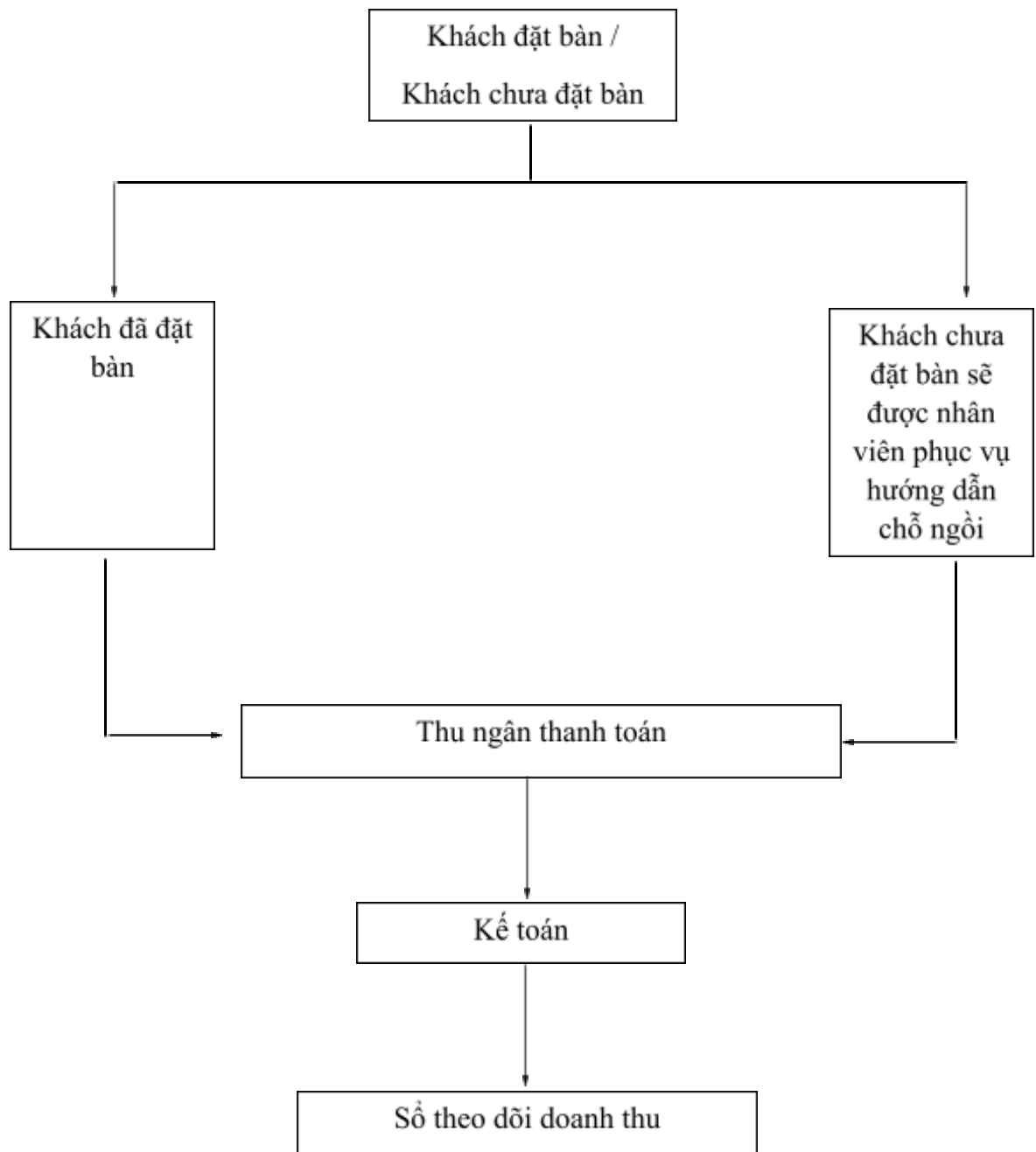
Tại nhà hàng, doanh thu sẽ được thu ngân kết chuyển vào cuối ngày và trước khi bàn giao ca làm việc giữa 2 thu ngân. Toàn bộ các bill tính tiền sẽ được giao chuyển về văn phòng của công ty, bộ phận kiểm soát sẽ kiểm tra bill trên phần mềm bán hàng xem có đúng với thực tế. Tất cả các bill tiếp tục giao chuyển cho kế toán doanh thu để nhập vào sổ cái.

2.2.1.1. Quy trình ghi nhận doanh thu của nhà hàng

Đối với khách hàng đã đặt bàn tại nhà hàng qua số điện thoại hoặc trang Facebook của nhà hàng, khi khách hàng đến sẽ được nhân viên phục vụ hướng dẫn di chuyển đến bàn đã được đặt. Sau khi quý khách đã sử dụng dịch vụ thì sẽ được thanh toán tại quầy thu ngân. Tất cả các bill sẽ được chuyển về phòng kế toán của doanh nghiệp, bộ phận giám sát sẽ kiểm tra bill xem có đúng với thực tế không và sẽ lưu chuyển cho kế toán doanh thu, cuối tháng kế toán sẽ tổng hợp.

Đối với khách hàng chưa đặt bàn tại nhà hàng, khi khách hàng đến sẽ được nhân viên phục vụ hướng dẫn di chuyển đến khu vực dành cho khách chưa đặt bàn. Sau khi quý khách đã sử dụng dịch vụ thì sẽ được thanh toán tại quầy thu ngân. Tất cả các bill sẽ được chuyển về phòng kế toán của doanh nghiệp, bộ phận giám sát sẽ kiểm tra bill xem có đúng với thực tế không và sẽ lưu chuyển cho kế toán doanh thu, cuối tháng kế toán sẽ tổng hợp.

2.2.1.2. Sơ đồ quy trình ghi nhận doanh thu



Hình 2.5: Quy trình ghi nhận doanh thu của nhà hàng

2.2.1.3. Sơ đồ quy trình ghi sổ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hình 2.6 : Quy trình ghi sổ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.2.1.4. Chứng từ sổ sách sử dụng

- Phiếu thu
- Hóa đơn bán hàng
- Sổ chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Sổ cái TK 511

2.2.1.5. Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty

(1) Ngày 01/06/2020, khách hàng đặt tiệc sinh nhật trị giá buổi tiệc là 3.000.000(giá đã bao gồm VAT), khách hàng ứng trước cho nhà hàng 1.000.000. Đến chiều ngày 01/06/2021, nhà hàng hoàn thành cung ứng dịch vụ, khách hàng thanh toán số tiền còn lại. Căn cứ vào HĐ 0000301, kế toán ghi:

Nợ TK 131: 1.000.000

Nợ TK 111: 2.000.000

Có TK 511: 2.700.000

Có TK 3331: 300.000

(2) Cuối năm, kế toán kết chuyển doanh thu xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 511: 4.890.250.000

Có TK 911: 4.890.250.000

2.2.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính tại công ty bao gồm: Tiền lãi gửi ngân hàng, chiết khấu thương mại được hưởng, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Số liệu doanh thu hoạt động tài chính sẽ được thể hiện trên báo cáo xác định kết quả kinh doanh.

2.2.2.1. Chứng từ sử dụng

- Giấy báo có của ngân hàng

2.2.2.2. Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty

(1) Ngày 30/05/2020, ngân hàng Vietcombank gửi giấy báo có thông báo tiền lãi của ngân hàng, ngân hàng nhập lãi vào vốn:

Nợ TK 112: 105.234

Có TK 515: 105.234

(2) Cuối năm, kế toán kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính:

Nợ TK 515: 12.000.000

Có TK 911: 12.000.000

2.2.3. Kế toán thu nhập khác

Trong năm 2020, công ty không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến TK 711

2.3. Thực trạng kế toán chi phí**2.3.1. Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm****2.3.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Nguyên vật liệu trực tiếp là loại chi phí chiếm tỉ trọng chi phí tương đối lớn, việc tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính xác có ý nghĩa quan trọng trong việc tính giá thành sản phẩm.

Tại nhà hàng, chi phí nguyên vật liệu chế biến món ăn bao gồm rau, củ, quả, thịt, cá...được nhà hàng thu mua theo định lượng xuất thẳng vào bếp, ngoài ra, còn có thêm nguyên vật liệu dự trữ sẽ được nhập vào kho bếp.

Đối với doanh nghiệp, mua hàng là bước đầu của quá trình lưu chuyển hàng hóa, là sự gắn kết từ quá trình sản xuất đến tiêu dùng. Mua hàng sẽ được thông qua nhiều phương pháp như mua chịu, mua trả tiền mặt, mua hàng trả tiền bằng chuyển khoản.

2.3.1.1.1. Nguyên tắc tính giá nhập kho

Hàng hóa mua về nhập kho được tách biệt thành 2 nhóm: Trị giá của hàng hóa và chi phí mua hàng.

2.3.1.1.1.1. Trị giá hàng nhập kho

Trị giá hàng nhập kho:

Trị giá thực tế hàng hóa nhập kho = Trị giá trên hóa đơn – Các khoản giảm trừ

Trong đó:

Trị giá ghi trên hóa đơn là giá không bao gồm thuế VAT (thuế giá trị gia tăng) đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu trừ thuế VAT (thuế giá trị gia tăng).

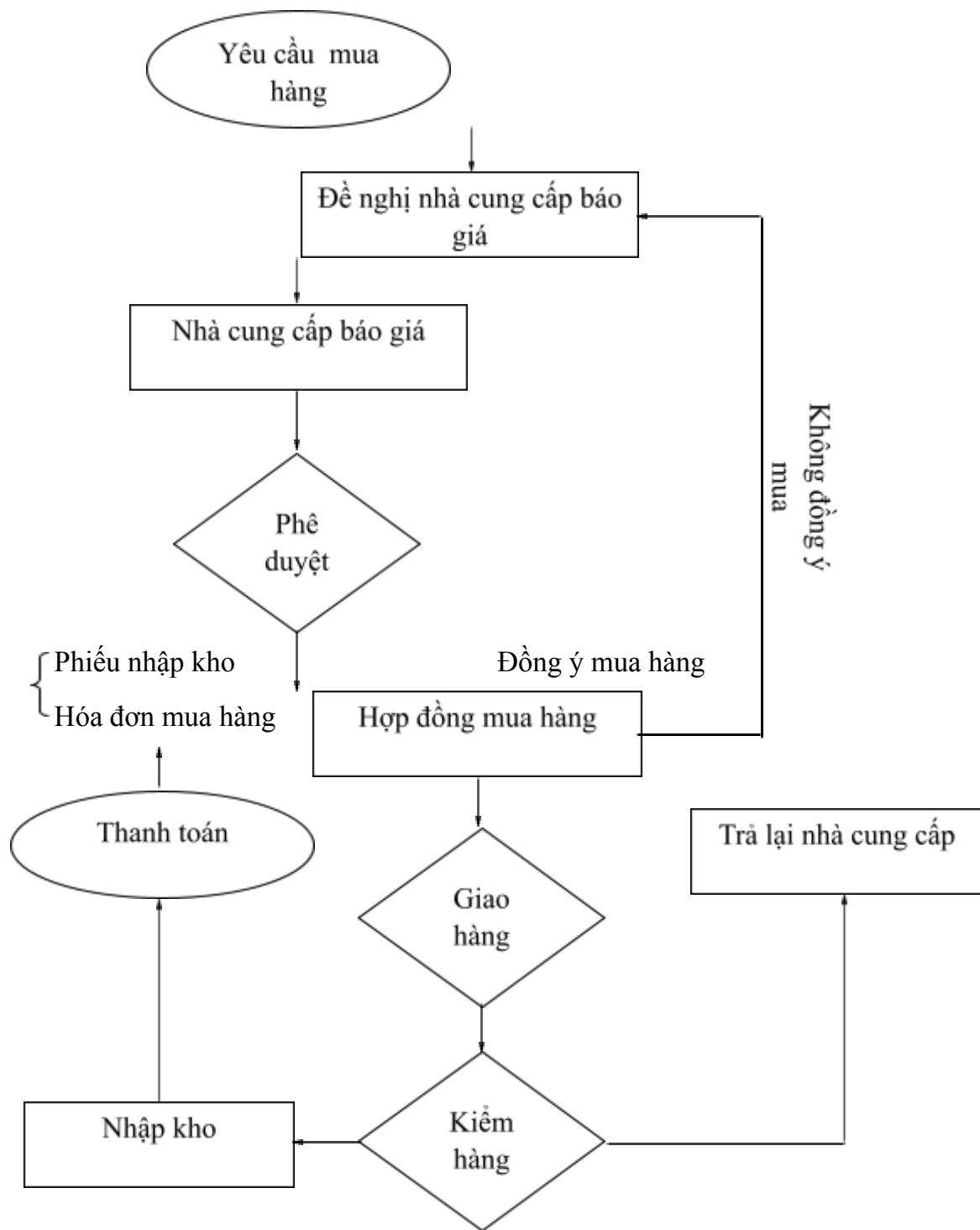
Các khoản giảm trừ bao gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản doanh nghiệp được hưởng do mua hàng với số lượng lớn hoặc đạt được doanh số nhất định.
- Giảm giá hàng bán: Do số hàng mua vào kém phẩm chất, sai qui cách so với hợp đồng doanh nghiệp được người bán giảm giá.

2.3.1.1.1.2. Chi phí mua hàng

- Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hóa.
- Khoản hao hụt tự nhiên trong định mức...

2.3.1.1.2. Lưu đồ mua hàng của nhà hàng



Hình 2.7: Lưu đồ mua hàng của nhà hàng

2.3.1.1.3. Một số nghiệp vụ mua hàng phát sinh tại công ty

(1) Ngày 04/12/2020, mua nước ép măng cầu và rượu sung của Công ty TNHH Đông Dược Vĩnh Xuân, căn cứ vào HĐ 0001949:

Nước ép măng cầu:

Nợ TK 156: 436.364

Nợ TK 133: 43.636

Có TK 331: 480.00

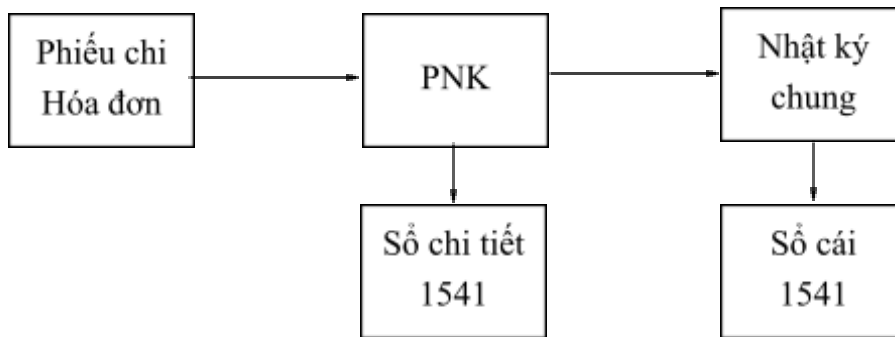
Rượu sung:

Nợ TK 156: 763.636

Nợ TK 133: 76.364

Có TK 331: 840.000

2.3.1.1.4. Quy trình ghi sổ chi phí nguyên vật liệu



Hình 2.8: Sơ đồ quy trình ghi sổ chi phí nguyên vật liệu

2.3.1.1.5. Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Hóa đơn mua hàng.
- Bảng định lượng nguyên vật liệu
- Sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu.
- Sổ cái TK 1541

2.3.1.1.6. Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty

(1) Ngày 01/6/2020, mua rau, củ, quả trị giá 3.122.000 của nhà cung cấp Mai Thị Mạnh nhập thẳng vào bếp để chế biến, căn cứ vào bảng kê thu mua thực phẩm, kế toán ghi:

Nợ TK 1541: 3.122.000

Có TK 331: 3.122.000

(2) Cuối tháng, kế toán tập hợp chi phí kết chuyển giá thành của món ăn:

Nợ TK 632: 145.632.700

Có TK 1541: 145.632.700

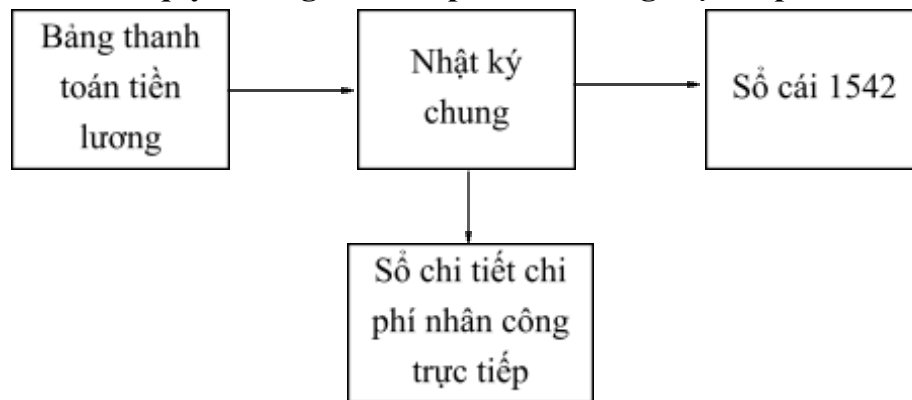
2.3.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương(BHXH, BHYT, KPCĐ) của bộ phận chế biến món ăn (nhân viên phụ bếp, nhân viên sơ chế, bếp trưởng, bếp phó...và một số bộ phận khác liên quan đến quá trình chế biến)

Chi phí tiền lương cho nhân viên làm việc tại nhà hàng được tính dựa trên mức lương cơ bản của nhà nước và mức quy định của công ty. Chi nhánh Công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc – Phước Lạc Viên, tiền lương phải trả cho nhân viên nhà hàng vào ngày 20 hàng tháng, tiền lương được tính theo công thức:

$$\begin{array}{rcccl}
 + & \text{Tiền lương} & - & \text{Hiệu} & \\
 & \text{phải trả} & & \text{quả} & \\
 & \text{cho 1 nhân} & \text{Lương} & \text{công} & \text{Hỗ trợ} \\
 & \text{viên} & \text{cơ bản} & \text{việc} & \text{BHXH} \\
 & & & & \text{BHXH} \\
 & & & & \text{KPCĐ}
 \end{array}
 =$$

2.3.1.2.1. Sơ đồ quy trình ghi sổ chi phí nhân công trực tiếp



Hình 2.9: Quy trình ghi sổ chi phí nhân công trực tiếp

2.3.1.2.2. Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Bảng thanh toán tiền lương
- Sổ chi tiết chi phí nhân công trực tiếp
- Sổ cái 1542

2.3.1.2.3. Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty

(1) Ngày 15/06/2020, kế toán thực hiện tính lương cho nhân viên sơ chế, đồng thời trích các khoản BHXH, KPCĐ theo quy định:

Nợ TK 1542: 4.925.000

Có TK 334: 4.925.000

Trích các khoản theo quy định:

Nợ TK 1542: 1.182.000

Nợ TK 334: 517.125

Có TK 338: 1.699.125

(2) Cuối tháng, kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành món ăn:

Nợ TK 632: 53.156.300

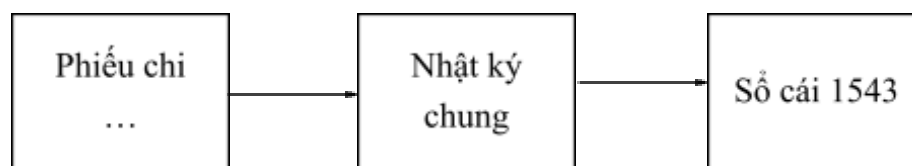
Có TK 1542: 53.156.300

2.3.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung tác động gián tiếp đến quá trình kinh doanh dịch vụ của nhà hàng, chi phí sản xuất chung sẽ bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí điện, nước dùng trong quá trình chế biến món ăn.
- Chi phí vệ sinh.
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.
- Chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý điều hành bộ phận chế biến.
- Chi phí tiền gas dùng để chế biến.
- Chi phí khác bằng tiền liên quan đến chế biến sản phẩm.

2.3.1.3.1. Sơ đồ quy trình ghi sổ chi phí sản xuất chung



|

= + -

2.3.1.3.2. Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Phiếu chi
- Bảng phân bổ CCDC
- Bảng khấu hao TSCĐ
- Bảng thanh toán lương

2.3.1.3.3. Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty

(1) Ngày 28/06/2020, mua 17 bình gas của Công ty TNHH MTV GAS Long Hoa, đơn giá 872.640đ/bình chưa bao gồm VAT, căn cứ vào HĐ số 0003906:

Nợ TK 1543: 14.834.880

Nợ TK 133: 1.483.488

Có TK 331: 16.318.368

(2) Ngày 15/06/2020, thanh toán tiền nước cho Công ty CP Cấp Thoát Nước Tây Ninh, số tiền là 141.428, thuế VAT 5%, phí BVMT: 14.143

Nợ TK 1543: 141.428

Nợ TK 133: 7.071

Nợ TK 3338: 14.143

Có TK 111: 162.641

(3) Cuối tháng, kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung để tính giá thành món ăn

Nợ TK 632: 51.678.890

Có TK 1543: 51.678.890

2.3.1.4. Tính giá thành sản phẩm chế biến cho nhà hàng

Chi nhánh công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc -Phước Lạc Viên sử dụng phương pháp tính giá thành giản đơn. Phương pháp này áp dụng đối với nhà hàng có loại hình phục vụ thức ăn nhanh, phục vụ tiệc ...

Tổng giá
thành
của sản
phẩm
chế biến

Chi phí
dở dang
đầu kỳ

Chi phí phát
sinh trong
kỳ để chế
biến sản
phẩm

Chi phí dở
dang cuối
kỳ

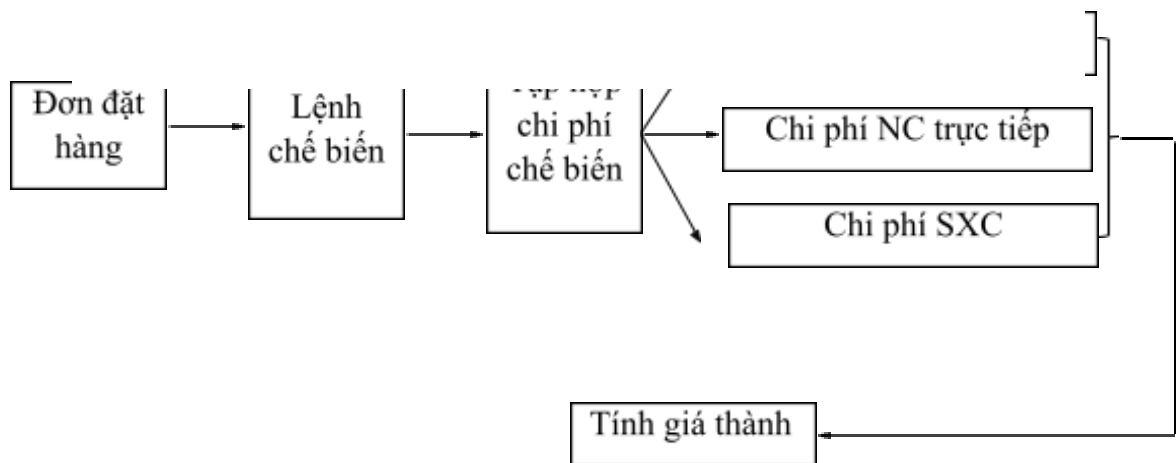
Giá thành đơn vị của mỗi sản phẩm

Giá thành
đơn vị mỗi

Tổng giá thành sản phẩm chế biến

=

2.3.1.4



Hình 2.11: Quy trình tính giá thành

2.3.1.4.2. Hạch toán nghiệp vụ tính giá thành tại nhà hàng

Cuối tháng, kết toán tiến hành tập hợp chi chí và kết chuyển giá thành

Nợ TK 632: 250.467.890

Có TK 1541: 145.632.700

Có TK 1542: 53.156.300

Có TK 1543: 51.678.890

2.3.2. Kế toán tập hợp chi phí xác định kết quả kinh doanh

2.3.2.1. Kế toán chi phí giá vốn hàng bán

Tại nhà hàng thì hàng hóa mua về với mục đích để bán là: Bia, nước ngọt, các loại thực phẩm thông qua giấy đề xuất mua hàng. Căn cứ vào đó, bộ phận mua hàng sẽ liên lạc với nhà cung cấp lập hợp đồng mua hàng, hàng hóa sẽ được giao đến nhà hàng, tất cả các hóa đơn được chuyển giao về bộ phận kế toán để kế toán sẽ kiểm tra và giải chi cho nhà cung cấp. Đến cuối tháng kế toán sẽ tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước:

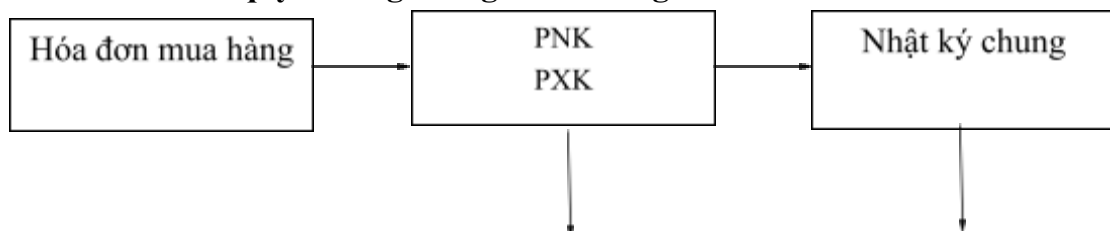
$$\text{Giá xuất kho hàng} : \text{Đơn giá} = \text{Số lượng}$$

Đối với các món ăn do nhà hàng chế biến, cuối kỳ kế toán sẽ tập hợp tất cả các chi phí sản xuất để kết chuyển về giá vốn hàng bán. Tùy theo nhu cầu định lượng của từng món ăn trong thực đơn và có giá vốn khác nhau:

Giá vốn của một số món ăn:

GIÁ VỐN THÁNG 06/2020				
STT	TenMatHang	DVT	GiaBan	Giavon
1	Lẩu chao	Phần	100,000	45,968.00
2	Lẩu nấm	Phần	50,000	45,122.00
3	Gỏi rong nho củ hủ dừa	Phần	50,000	30,356.00
4	Bữa cơm nhà ngoại	Phần	150,000	55,316.00
5	Hương vị đồng quê	Phần	150,000	48,129.00
6	Tâm An Thanh Dạm	Phần	150,000	30,122.00
7	Mái Ấm Gia Đình	Phần	150,000	37,596.00
8	Pizza nướng chay	Phần	50,000	18,453.00
9	Nấm mối nướng giấy bạc	Phần	60,000	15,600.00
10	Thảo mộc đoàn viên	Phần	30,000	13,753.00
11	Nấm đùi gà kho tiêu	Phần	30,000	12,044.00
12	Cháo nấm mối	Phần	60,000	29,161.00
13	Bò sò nấu đậu	Phần	50,000	35,080.00

2.3.2.1.1. Sơ đồ quy trình ghi sổ giá vốn hàng bán



Sổ chi tiết 632

Sổ cái 632

Hình 2.12: Quy trình ghi sổ giá vốn hàng bán

2.3.2.1.2. Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Phiếu nhập kho
- Hóa đơn mua hàng
- Báo cáo xuất nhập tồn
- Bảng giá vốn
- Sổ chi tiết giá vốn hàng bán
- Sổ cái TK 632

2.3.2.1.3. Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty

- (1) Cùng với ghi nhận doanh thu, kế toán ghi nhận giá vốn theo HĐ 00001996

Nợ TK 632: 2.300.000

Có TK 154: 2.300.000

- (2) Cuối năm, kế toán kết chuyển giá vốn để xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ TK 911: 2.478.639.153

Có TK 632: 2.478.639.153

2.3.2.2. Kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản lỗ.

Số liệu doanh thu hoạt động tài chính sẽ được thể hiện trên báo cáo xác định kết quả kinh doanh.

2.3.2.2.1. Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Giấy báo nợ của ngân hàng

2.3.2.2.2. Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty

- (1) Ngày 25/12/2020, ngân hàng VCB gửi giấy báo nợ thông báo lãi vay phải trả:

Nợ TK 635: 6.356.000

Có TK 112: 6.356.000

(2) Cuối năm, kế toán kết chuyển chi phí tài chính:

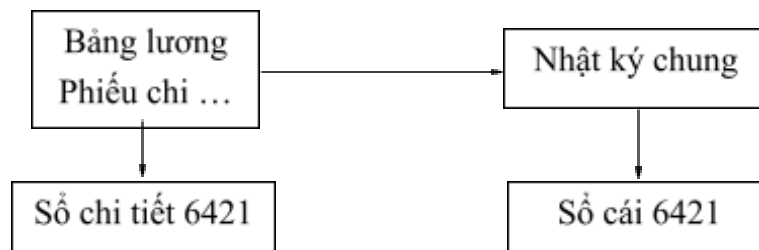
Nợ TK 911: 6.356.000

Có TK 635: 6.356.000

2.3.2.3. Kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là chi phí phát sinh trong quá trình mà nhà hàng tiêu thụ sản phẩm. Doanh nghiệp sử dụng tài khoản 6421- Chi phí bán hàng để quản lý các khoản phát sinh trong quá trình bán hàng, các chi phí bao gồm: Chi phí lương nhân viên phục vụ, chi phí vận chuyển món ăn cho khách hàng...Dựa vào phiếu chi, bảng thanh toán lương nhân viên để hạch toán chi phí bán hàng, kế toán sẽ nhập số liệu vào tài khoản 6421 trên phần mềm misa, đến cuối tháng, kế toán trưởng sẽ kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

2.3.2.3.1. Sơ đồ quy trình ghi sổ chi phí bán hàng



Hình 2.13: Quy trình ghi sổ chi phí bán hàng

2.3.2.3.2. Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Phiếu chi
- Bảng thanh toán tiền lương

2.3.2.3.3. Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty

(1) Ngày 15/06/2020, kế toán tính lương cho nhân viên phục vụ:

Nợ TK 6421: 4.500.000

Có TK 334: 4.500.000

(2) Ngày 12/06/2020, nhà hàng chi tiền cho shipper đi giao món ăn cho khách hàng:

Nợ TK 6421: 20.000

Có TK 111: 20.000

Công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc
Khu phố 3, TT. Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh

PHIẾU CHI

Ngày 12 tháng 06 năm 2020

Số phiếu : 201

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Văn Tâm

Địa chỉ:

Lý do chi: Chi tiền giao hàng

Số tiền: 20.000

Viết bằng chữ: Hai mươi nghìn đồng chẵn

Chứng từ kèm theo:

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Người lập
(Ký, họ tên)

Người nhận tiền
(Ký, họ tên)

- (3) Cuối năm, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng để xác định kết quả kinh doanh

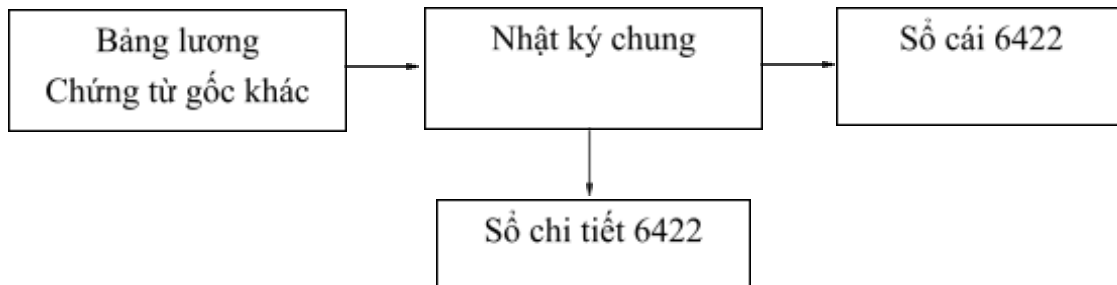
Nợ TK 911: 813.476.311

Có TK 6421: 813.476.311

2.3.2.4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để vận hành các hoạt động chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ bao gồm các chi phí: Chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ tại văn phòng, thuê môn bài, chi phí thuê văn phòng, thuê nhà hàng... và các chi phí bằng tiền khác. Đến cuối tháng chi phí quản lý doanh nghiệp được kế toán trưởng kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

2.3.2.4.1. Sơ đồ quy trình ghi sổ chi phí quản lý doanh nghiệp



Hình 2.14: Quy trình ghi sổ chi phí quản lý doanh nghiệp

2.3.2.4.2. Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Hóa đơn GTGT
- Sổ chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp
- Sổ cái TK 6422

2.3.2.4.3. Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty

(1) Ngày 18/06/2020 mua giấy in sử dụng cho phòng kế toán:

Nợ TK 6422: 200.000

Có TK 111: 200.000

Công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc Khu phố 3, TT. Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh				
PHIẾU CHI <i>Ngày 18 tháng 06 năm 2020</i> Số phiếu : 253				
Họ và tên người nhận tiền: Nhà sách Khai Tri Địa chỉ: Lý do chi: Chi tiền mua giấy in Số tiền: 200.000 Viết bằng chữ: Hai trăm nghìn đồng chẵn Chứng từ kèm theo:				
Thủ trưởng đơn vị <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>	Kế toán trưởng <i>(Ký, họ tên)</i>	Thủ quỹ <i>(Ký, họ tên)</i>	Người lập <i>(Ký, họ tên)</i>	Người nhận tiền <i>(Ký, họ tên)</i>

(2) Cuối năm, kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911: 676.063.386

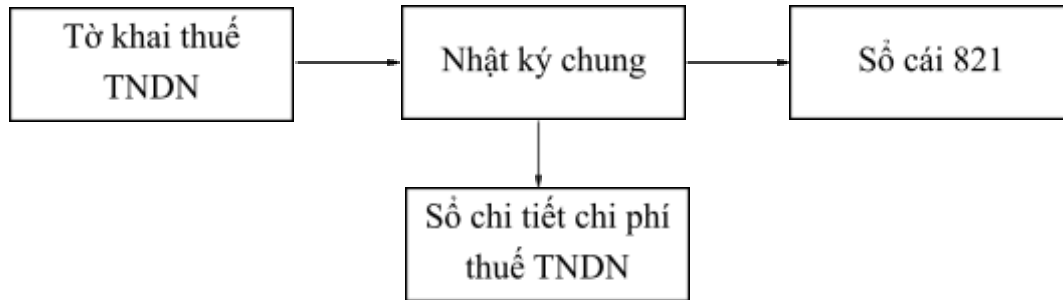
Có TK 6422: 676.063.386

2.3.2.5. Kế toán chi phí khác

Năm 2020 công ty không phát sinh chi phí khác

2.3.2.6. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

2.3.2.6.1. Quy trình ghi sổ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp



Hình 2.15: Quy trình ghi sổ chi phí thuế TNDN

2.3.2.6.2. Chứng từ sổ sách sử dụng

- Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp
- Sổ chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
- Sổ cái TK 821

2.3.2.6.3. Một số nghiệp vụ phát sinh tại công ty

Cuối năm, kế toán kết chuyển thuế TNDN phải nộp cho nhà nước:

Nợ TK 911: 185.543.030

Có TK 821: 185.543.030

2.4. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh

2.4.1. Chứng từ và sổ sách sử dụng

- Sổ kế toán
- Sổ thu chi
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.4.2. Kết chuyển doanh thu chi phí xác định kết quả hoạt động kinh doanh

(1) Kết chuyển doanh thu

Nợ TK 511: 4.890.250.000

Nợ TK 515: 12.000.000

Có TK 911: 4.902.250.000

(2) Kết chuyển chi phí

Nợ TK 911: 3.974.534.850

Có TK 632: 2.478.639.153

Có TK 635: 6.356.000

Có TK 6421: 813.476.311

- Có TK 6422: 676.063.386
- (3) Thuế TNDN phải nộp
Nợ TK 821: 185.543.030
Có TK 3334: 185.543.030
- (4) Kết chuyển thuế TNDN phải nộp
Nợ TK 911: 185.543.030
Có TK 821: 185.543.030
- (5) Kết chuyển lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020
Nợ TK 911: 742.172.120
Có TK 421: 742.172.120

CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT-KIẾN NGHỊ

3.1. Nhận xét

Qua tìm hiểu thực tế, công tác kế toán tại Công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc được tổ chức linh hoạt, khoa học, hình thức tổ chức sổ kế toán theo đúng chuẩn mực của nhà nước quy định.

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung, tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được giải quyết tại phòng Kế Toán, vì thế hệ thống sẽ đảm bảo được tính thống nhất, chặt chẽ, nội dung chính xác. Nhờ đó, công ty sẽ dễ dàng quản lý, theo dõi và chỉ đạo công tác kế toán có hệ thống, khoa học hơn.

3.1.1. Mặt tích cực

Công ty xây dựng cơ chế quản lý kinh doanh phù hợp với nền kinh tế thị trường đem lại hiệu quả trong kinh doanh.

Chứng từ sử dụng đúng theo mẫu của bộ tài chính ban hành, các nghiệp vụ phát sinh được ghi nhận đầy đủ và chính xác.

Chứng từ phù hợp với yêu cầu của các nghiệp vụ phát sinh.

Công ty áp dụng đầy đủ chế độ tài chính kế toán, mở tài khoản cấp 2 cấp 3 để phản ánh chi tiết cụ thể hơn, giúp kế toán ghi chép dễ dàng, thuận tiện hơn trong quá trình công tác, giảm nhẹ được khối lượng công việc.

Công ty sử dụng sổ tổng hợp, sổ chi tiết và một sổ loại sổ nhật ký khác để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nhân viên thể hiện đúng năng lực và nhiệm vụ của mình.

Trang thiết bị của phòng kế toán và các phòng ban khác đủ các thiết bị: máy vi tính, máy in, điều hòa, tivi rất thuận tiện trong quá trình công tác cho nhân viên.

3.1.2. Hạn chế

Đối với công tác mua hàng, hóa đơn được nhân viên tại nhà hàng cất giữ nhưng không giao cho kế toán kịp thời. Điều này dễ xảy ra tình trạng thất lạc hóa đơn.

Đối với công tác xuất kho, nhân viên bếp tự ý xuất kho không thông qua kế toán kho, điều này gây khó khăn cho kế toán kho trong việc kiểm soát hàng tồn kho của mình, nguyên vật liệu, hàng hóa dễ bị tổn thất.

Khi hạch toán trên phần mềm, một mặt hàng có từ 2 đến 3 mã hàng, khó khăn cho kế toán nhập liệu.

3.2. Đề nghị

Phản ánh các nghiệp vụ:

Trường hợp mua vật liệu để chế biến: rau, củ, quả... xuất thẳng vào bếp kế toán ghi:

Nợ TK: 1541

Có TK: 111, 112, 331

Khi xuất kho các loại gia vị, phụ gia để chế biến món ăn, kế toán ghi:

Nợ TK: 1541

Có TK: 152

Do đặc thù là kinh doanh nhà hàng nên gia vị, gạo mua về nhập kho để chế biến món ăn, kế toán ghi:

Nợ TK: 152

Có TK: 111, 112, 331

Đối với việc luân chuyển hóa đơn giữa 2 kế toán, để tránh trường hợp thất lạc hóa đơn kế toán phải ghi lại hóa đơn thì giữa 2 kế toán phải có sự kết hợp chặt chẽ, hóa đơn được chuyển qua cho kế toán thanh toán cần phải đặt ở vị trí nhất định.

3.3. Kết luận

Qua thời gian thực tập tại chi nhánh công ty TNHH TM DV VT Trần Quốc-Phước

Lạc Viên nhìn chung hoạt động kinh doanh tương đối ổn định vì tạo ra lợi nhuận. Tuy công ty còn gặp nhiều khó khăn nhưng đến nay công ty đã dần đi vào hoạt động ổn định. Để có được điều đó thì sự đóng góp của công tác kế toán không hề nhỏ. Trong công tác tính giá vốn sản phẩm chế biến và việc tập hợp xác định doanh thu, chi phí là một yếu tố rất quan trọng, ảnh hưởng đến xác định kết quả kinh doanh của công ty, dựa trên số liệu mà bộ phận kế toán cung cấp từ đó công ty đưa ra các kế hoạch kinh doanh mới nhằm giúp công ty phát triển hơn. Chính vì thế, công tác tính giá vốn sản phẩm chế biến và xác định hiệu quả kinh doanh có vai trò quan trọng trong sự tồn tại và phát triển của công ty.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư 133/2016/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ ban hành ngày 26/8/2016/TT/BTC
2. Tham khảo sách của TS. Nguyễn Thị Hiền - TS. Cao Thị Cẩm Vân - TS. Nguyễn Thị Thu Hoàn, Kế Toán Tài Chính phần 2, Trường Đại Học Công Nghiệp Tp.Hồ Chí Minh.
3. Tham khảo chuẩn mực kế toán số 14: Doanh thu và thu nhập của Hệ Thống Chuẩn Mực Kế Toán ban hành ngày 31/12/2001 của Bộ Tài Chính

PHỤ LỤC

1. Hóa đơn GTGT đầu ra

CÔNG TY TNHH TM DV VT TRẦN QUỐC
Địa chỉ: Khu phố 3, TT. Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh
Mã số thuế: 3900888464

HÒA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Mẫu số: 01GKT0001

Ký hiệu: AA/20E

Số: 0000301

Ngày 01 tháng 06 năm 2020

Họ và tên người mua hàng: Trần Thị Thu Thủy

Tên đơn vị:

Mã số thuế:

Địa chỉ: Hòa Thành, Tây Ninh

Hình thức thanh toán: Tiền mặt

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tiệc sinh nhật	Bàn	3	900.000	2.700.000
Cộng tiền hàng:					2.700.000
Thuế GTGT: 10%					300.000
Tổng tiền thanh toán:					3.000.000
Số tiền viết bằng chữ: Ba triệu đồng chẵn					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kỷ bởi: Công Ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc
Kỷ ngày: 01/06/2020

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

2. Hóa đơn GTGT mua hàng của công ty trách nhiệm hữu hạn Đông Dược Vĩnh Xuân.

3. **Sở chi tiết mua hàng của nhà cung cấp Mai Thị Mạnh**

SỐ CHI TIẾT MUA HÀNG

Chính sách: LẠC VIỆT; Nhà cung cấp: Mãi Thị Mạnh; Ngày 01 tháng 06 năm 2020

Tên hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Giá trị	Ghi chú
Bạc hà	kg	1.5	10,000	15,000	
Bắp non	kg	3.0	40,000	120,000	
Bầu	kg	2.0	12,000	24,000	
Bí Đao	kg	1.5	12,000	18,000	
Bông cải xanh	kg	1.0	40,000	40,000	
Bông sung	kg	3.0	10,000	30,000	
Cà nâu	kg	1.0	12,000	12,000	
Cà rốt	kg	2.0	16,000	32,000	
Cải xanh	kg	1.0	15,000	15,000	
Cải Caron	kg	1.5	40,000	60,000	
Rau cải mầm	kg	0.2	60,000	12,000	
Cải thìa	kg	1.0	18,000	18,000	
Cần tây	kg	0.5	36,000	18,000	
Củ cải trắng	kg	1.0	14,000	14,000	
Củ sắn	kg	5.0	10,000	50,000	
Đậu bắp	kg	3.0	20,000	60,000	
Đậu Rong	kg	1.5	60,000	90,000	
Dưa hấu - Trái cây	kg	5.0	10,000	50,000	
dưa leo	kg	3.0	16,000	48,000	
Già sống	kg	1.0	8,000	8,000	
Hành lá	kg	1.5	22,000	33,000	
Rau Tần ô	kg	0.3	20,000	6,000	
Kèo nèo	kg	2.3	10,000	23,000	
Khô qua	kg	2.5	12,000	30,000	
Lá quế	kg	1.0	20,000	20,000	
Khoai môn cao	kg	2.5	30,000	75,000	
Rau mồng tơi	kg	1.0	14,000	14,000	
Ngô gai	kg	0.5	30,000	15,000	
Ngô ri	kg	0.5	30,000	15,000	
Rau om	kg	0.3	13,333	4,000	
Rau răm	kg	0.3	16,667	5,000	
Rau sống	kg	3.0	25,000	75,000	
Cải xà lách	kg	0.5	24,000	12,000	
Rau lang thái	kg	4.0	20,000	80,000	
bún	kg	5.0	9,000	45,000	
Bánh hỏi	kg	1.5	16,000	24,000	
Bánh ướt	kg	1.5	12,000	18,000	
Sả cây	kg	2.0	10,000	20,000	
Đường phèn	kg	5.0	20,000	100,000	
Củ hủ dừa	kg	1.0	40,000	40,000	
Tắc	kg	5.0	12,000	60,000	

Tên hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Giá trị	Ghi chú
Đọt su	kg	2.0	30,000	60,000	
Nấm bào ngư	kg	3.0	60,000	180,000	
Nấm linh chi trắng	Bịch	20.0	13,000	260,000	
Nấm linh chi nâu	Bịch	15.0	13,000	195,000	
Nấm kim châm nhỏ	Bịch	15.0	10,000	150,000	
Nấm kim châm lớn	Bịch	20.0	10,000	200,000	
Nấm đùi gà	Bịch	20.0	15,000	300,000	
Nước cốt dừa	Kg	2.0	42,000	84,000	
Tàu hũ ki non	Miếng	10.0	4,500	45,000	
Măng tây	kg	2.0	100,000	200,000	
TỔNG CỘNG				3,122,000	
TAM ƯNG					
CON LAI					
Người mua hàng (Ký, họ tên)	Kế toán thanh toán (Ký, họ tên)		Người lập phiếu (Ký, họ tên)		Giám đốc (Ký, họ tên)


Ngô Trần Ngọc Quốc

4. Bảng tính tiền lương cho nhân viên sơ chế

CÔNG TY TNHH DV VT XNK TRẦN QUỐC
Khu phố 3, TT. Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh

BẢNG TÍNH TIỀN LƯƠNG
Tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương Chính	Hiệu quả công việc	Tăng Thu Nhập	Ngày công thực tế	Tăng Lương Thực Tế	Lương đóng BHXH	Các khoản trích quỹ vào chi phí DN					Các khoản trích quỹ vào lương					Thuế TNC N	Tạm Ứng	Thực lĩnh	Ghi Chú
									KPCĐ (1%)	BHXH (18%)	BHYT (3%)	BHTN (2%)	Cộng	BHXH (8%)	KPCĐ (1%)	BHYT (1.5%)	Cộng					
A	Bà phân lập		3,700,000	1,225,000	4,925,000	24	4,925,000	4,925,000	49,250	886,500	147,750	98,500	1,382,000	394,000	49,250	73,875	517,125	0	0	4,407,875		
01	Hoàng Thị Yên	Nhân viên	3,700,000	1,225,000	4,925,000	24	4,925,000	4,925,000	49,250	886,500	147,750	98,500	1,382,000	394,000	49,250	73,875	517,125			4,407,875		

Người lập
(Ký, họ tên)

Hòa Thành, ngày 15 tháng 06 năm 2020

Giám đốc Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Trần Ngọc Quốc

5. Hóa đơn GTGT mua Gas của công ty TNHH MVT GAS Long Hoa

HÓA ĐƠN GIẢ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2: Giao khách hàng

Mẫu số: 01GTKT3/001
Ký hiệu: LH/17P
Số: 0003906

Ngày: 28 tháng 03 năm 2020

GAS LONG HOA
VÙNG BƯỚC CÙNG GIA ĐÌNH BẠN

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH MTV GAS LONG HOA**
MST: 3901219321
Địa chỉ: Số 19, hẻm số 4, Ấp Long Thới, Xã Long Thành Bắc, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.
ĐT: 0912.163438 Email: congtygaslonghoa@gmail.com
Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị:
Địa chỉ:
Số tài khoản:
Hình thức thanh toán: MST: 3900888464-001

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Khí dầu mỡ hóa lỏng B48kg	Bình	17	872.640	14.834.880
Cộng tiền hàng:					14.834.880
Thuế suất GTGT: 10%					Tiền thuế GTGT: 1.483.488
Tổng cộng tiền thanh toán:					16.318.368

Số tiền viết bằng chữ: Mười sáu triệu ba trăm mười tám ngàn ba trăm sáu mươi tám đồng chẵn.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lắp, giao, nhận hóa đơn)

In Tại DNTN SX-TM - DV VẠN HƯNG, Số 48 Đường Phạm Văn Đồng - Khu Phố 3, Thị Trấn Hòa Thành - Tây Ninh. MST: 3900439099

Ghi Chú: Liên 1: Lưu; Liên 2: Giao Người Mua; Liên 3: Nội Bộ

6. Hóa đơn GTGT của công ty CP Cấp Thoát Nước Tây Ninh

Giá pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn thông (VNPT-Vietphone) – Mã số thuế: 0106869738 – Tel: 18001260

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH

Mã số thuế: 3900243762 Điện thoại: 0276.3821605 Mẫu số: 01GTKT0/001
Địa chỉ: Số 489, đường 30/4, Khu phố 1, Tp. Tây Ninh, T. Tây Ninh, VN Ký hiệu: AB/20E
Số TK: 118000014810 tại ngân hàng Công Thương Tây Ninh Số HĐ: 0347916

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (THU TIỀN NƯỚC)

Bảng thể hiện hóa đơn điện tử

Kỳ: 06/2020

Tên khách hàng: Chi nhánh Công Ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc- Phước Lạc Viên Mã hóa đơn: 3359742
Mã truy cập HĐĐT: 1610704
MSKH: 1610704
Địa chỉ: Số 482-484 Điện Biên Phủ, khu phố Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
Đối tượng sử dụng: KDDV Mã số thuế KH: 3900888464-002

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Khối lượng tiêu thụ(m ³)	Mức sử dụng	Đơn giá	Thành tiền
304	239	11 11		12.857,14	141.428,54
Cộng:					141.824,54
Thuê GTGT: 5%					7.071,46
Phí BVMTĐVN: đ/m³					14.143,00
Tổng cộng tiền thanh toán:					162.643

Bằng chữ: Một trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi ba đồng chẵn.

Lưu ý: Để biết thêm chi tiết, Quý khách vui lòng truy cập vào Website <http://www.captuocnucotayninh.com.vn> để in hóa đơn điện tử. Nếu cần liên hệ, vui lòng gọi phòng kế hoạch – Kinh doanh số điện thoại 0276.3821605 để được hướng dẫn cụ thể.

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
Ký ngày: 15/06/2020

7. Sổ nhật ký chung(nghiệp vụ tập hợp chi chí sản xuất tính giá vốn món ăn tháng 6/2020)

Đơn vị: Công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc
Địa chỉ: Khu phố 3, TT. Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số S03a-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SƠ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
30/06/2020		30/06/2020	Tập hợp chi phí sản xuất tính giá vốn môn ăn tháng 6	x				
30/06/2020		30/06/2020	Giá vốn hàng bán			632	250,467,890	
30/06/2020		30/06/2020	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			1541		145,632,700
30/06/2020		30/06/2020	Chi phí nhân công trực tiếp			1542		53,156,300
30/06/2020		30/06/2020	Chi phí sản xuất chung			1543		51,678,890
			Cộng chuyển sang trang sau				250,467,890	250,467,890

Người lập biên
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Trần Ngọc Quốc

8. Giá vốn một vài món ăn tháng 6

GIÁ VỐN THÁNG 06/2020

TenMónHàng	DVT	GiáBan	Giávốn
Lẩu chao	Phần	100,000	45,968.00
Lẩu nấm	Phần	50,000	45,122.00
Gỏi rong nho củ hủ dừa	Phần	50,000	30,356.00
Bữa cơm nhà ngoại	Phần	150,000	55,316.00
Hương vị đồng quê	Phần	150,000	48,129.00
Tôm An Thanh Đạm	Phần	150,000	30,122.00
Mai An Gia Đình	Phần	150,000	37,596.00
Pizza nướng chay	Phần	50,000	18,453.00
Nấm mỡ nướng giấy bạc	Phần	60,000	15,600.00
Thảo mộc đoạn viên	Phần	30,000	13,753.00
Nấm đùi gà kho tiêu	Phần	30,000	12,044.00
Cháo nấm mỡ	Phần	60,000	29,161.00
Bò sò nấu đậu	Phần	50,000	35,080.00

Người lập
(Ký, họ tên)

Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Trần Ngọc Quốc

9. Phiếu chi mua giao hàng



CTY TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc
Khu phố 3, TT. Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh
Website: <http://vantaitranquoc.com>

PHIẾU CHI

Ngày 12 tháng 06 năm 2020
Số phiếu : 201

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Văn Tâm
Địa chỉ:
Lý do chi: Chi tiền giao hàng
Số tiền: 20.000
Viết bằng chữ: Hai mươi nghìn đồng chẵn
Chứng từ kèm theo:

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Người lập
(Ký, họ tên)

Người nhận tiền
(Ký, họ tên)



Ngô Trần Ngọc Quốc
Đã nhận đủ số tiền:

10. Phiếu chi mua giấy in



CTY TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc
Khu phố 3, TT. Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh
Website: <http://vantaitranquoc.com>

PHIẾU CHI

Ngày 18 tháng 06 năm 2020
Số phiếu : 253

Họ và tên người nhận tiền: Nhà sách Khai Trí
Địa chỉ:
Lý do chi: Chi tiền mua giấy in
Số tiền: 200.000
Viết bằng chữ: Hai trăm nghìn đồng chẵn
Chứng từ kèm theo:

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Người lập
(Ký, họ tên)

Người nhận tiền
(Ký, họ tên)



Ngô Trần Ngọc Quốc
Đã nhận đủ số tiền:

11. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

Công ty TNHH TM DV VT XNK Trần Quốc
Địa chỉ Khu phố 3, TT Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh
MST : 3900888464

Mẫu số B02-DNN
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của
Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm này	Số năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,890,250,000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4,890,250,000	
4. Giá vốn hàng bán	11		2,478,639,153	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,411,610,847	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12,000,000	
7. Chi phí tài chính	22		6,356,000	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		1,489,539,697	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		927,715,150	
10. Thu nhập khác	31		-	
11. Chi phí khác	32		-	
12. Lợi nhuận khác	40		-	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		927,715,150	
14. Chi phí thuế TNDN	51		185,543,030	
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		742,172,120	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2020
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Trần Ngọc Quốc